

**Chuyên đề 1**  
**PHÁP LUẬT VỀ PHÒNG, CHỐNG MUA BÁN NGƯỜI**

**I. KHÁI QUÁT CHUNG**

**1. Tội phạm.**

Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự hoặc pháp nhân thương mại thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc, xâm phạm chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hóa, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, xâm phạm quyền con người, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, xâm phạm những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa mà theo quy định của Bộ luật này phải bị xử lý hình sự (*Khoản 1 Điều 8 Bộ luật Hình sự năm 2015*).

**2. Tội phạm liên quan đến mua bán người.**

**2.1. Tội mua bán người.**

Điều 150 Bộ luật hình sự 2015 quy định về tội mua bán người như sau:

*"1. Người nào dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực, lừa gạt hoặc thủ đoạn khác thực hiện một trong các hành vi sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm:*

*a) Chuyển giao hoặc tiếp nhận người để giao, nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác;*

*b) Chuyển giao hoặc tiếp nhận người để bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động, lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân hoặc vì mục đích vô nhân đạo khác;*

*c) Tuyển mộ, vận chuyển, chứa chấp người khác để thực hiện hành vi quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản này.*

*2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 08 năm đến 15 năm:*

*a) Có tổ chức;*

*b) Vì động cơ đê hèn;*

*c) Gây thương tích, gây tổn hại cho sức khỏe hoặc gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%, nếu không thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều này;*

*d) Đưa nạn nhân ra khỏi biên giới của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*

*đ) Đối với từ 02 người đến 05 người;*

*e) Phạm tội 02 lần trở lên.*

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm:

- a) Có tính chất chuyên nghiệp;
- b) Đã lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân;
- c) Gây thương tích, gây tổn hại cho sức khỏe hoặc gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;
- d) Làm nạn nhân chết hoặc tự sát;
- đ) Đối với 06 người trở lên;
- e) Tái phạm nguy hiểm.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt quản chế, cấm cư trú từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản".

## **2.2. Tội mua bán người dưới 16 tuổi.**

Điều 151 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017) quy định tội mua bán người dưới 16 tuổi như sau:

"1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 12 năm:

- a) Chuyển giao hoặc tiếp nhận người dưới 16 tuổi để giao, nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác, trừ trường hợp vì mục đích nhân đạo;
- b) Chuyển giao hoặc tiếp nhận người dưới 16 tuổi để bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động, lấy bộ phận cơ thể hoặc vì mục đích vô nhân đạo khác;
- c) Tuyển mộ, vận chuyển, chứa chấp người dưới 16 tuổi để thực hiện hành vi quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản này.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm:

- a) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;
- b) Lợi dụng hoạt động cho, nhận con nuôi để phạm tội;
- c) Đối với từ 02 người đến 05 người;
- d) Đối với người mà mình có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng;
- đ) Đưa nạn nhân ra khỏi biên giới của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- e) Phạm tội 02 lần trở lên;
- g) Vi động cơ đê hèn;

*h) Gây thương tích, gây tổn hại cho sức khỏe hoặc gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%, nếu không thuộc trường hợp quy định tại điểm d khoản 3 Điều này.*

*3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 18 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân:*

*a) Có tổ chức;*

*b) Có tính chất chuyên nghiệp;*

*c) Gây thương tích, gây tổn hại cho sức khỏe hoặc gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;*

*d) Đã lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân;*

*đ) Làm nạn nhân chết hoặc tự sát;*

*e) Đối với 06 người trở lên;*

*g) Tái phạm nguy hiểm.*

*4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, phạt quản chế, cấm cư trú, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản".*

### **3. Tình hình tội phạm về mua bán người trong thời gian qua**

Theo số liệu thống kê của Ban chỉ đạo Phòng, chống tội phạm của Chính phủ, từ năm 2011 đến năm 2017, cả nước xảy ra trên 2.700 vụ mua bán người, liên quan đến hơn 4.100 đối tượng, lừa bán gần 6.000 nạn nhân. Trong đó, có gần 450 vụ mua bán người vì mục đích hôn nhân với hơn 900 đối tượng, lừa bán hơn 1.100 nạn nhân.

Số liệu thống kê cho thấy tội phạm mua bán người xảy ra trên phạm vi toàn quốc. Nạn nhân không chỉ là phụ nữ, trẻ em mà đã xuất hiện tình trạng mua bán nam giới, trẻ sơ sinh, bào thai, nội tạng, đê thuê... Trên 80% số vụ mua bán người ra nước ngoài, tập trung chủ yếu qua tuyến biên giới giữa Việt Nam với Campuchia, Lào, Trung Quốc (Trung Quốc chiếm 70%).

Riêng Thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Hải Phòng và 13 tỉnh, thành phố vùng Đồng bằng sông Cửu Long phát hiện hơn 260 vụ, trong đó gần 150 vụ có dấu hiệu mua bán người dưới dạng môi giới hôn nhân trái phép, tổ chức xem mặt chọn vợ, kết hôn giả với hơn 400 đối tượng tham gia, gần 1.300 nạn nhân.

## **II. BỐ CỤC, NỘI DUNG LUẬT PHÒNG, CHỐNG MUA BÁN NGƯỜI.**

Ngày 29/3/2011, tại kỳ họp thứ 9 Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII đã thông qua Luật Phòng, chống mua bán người. Luật này gồm 08 chương, 58 điều quy định về các nội dung chủ yếu sau đây:

### **1. Một số quy định chung**

Chương I của Luật gồm 06 điều (từ Điều 1 đến Điều 6) quy định về những vấn đề chung bao gồm: phạm vi điều chỉnh; nguyên tắc phòng, chống mua bán người; chính sách của Nhà nước về phòng, chống mua bán người; quyền, nghĩa vụ của nạn nhân. Những nội dung quy định trong chương này được thể hiện xuyên suốt trong toàn bộ nội dung của Luật, là cơ sở pháp lý quan trọng định hướng cho việc quy định trong các chương, điều cụ thể tiếp theo sau cũng như định hướng cho hoạt động phòng, chống mua bán người trên thực tế. Cụ thể:

### ***1.1. Phạm vi điều chỉnh của Luật***

Luật Phòng, chống mua bán người đã xác định phạm vi điều chỉnh tương đối toàn diện, quy định một cách tập trung, thống nhất những vấn đề có tính nguyên tắc, làm định hướng cho công tác phòng, chống mua bán người với 06 nhóm vấn đề lớn hết sức quan trọng đã được khái quát và ghi nhận tại Điều 1, cụ thể là:

- *Vấn đề phòng ngừa mua bán người, trong đó chú trọng nhóm các biện pháp phòng ngừa chung như: tuyên truyền, giáo dục, tư vấn về phòng, chống mua bán người, hoạt động quản lý an ninh trật tự, kiểm soát an ninh biên giới cũng như nhóm các biện pháp phòng ngừa thông qua hoạt động của một số cơ quan, tổ chức và sự tham gia của cá nhân, gia đình trong việc phòng ngừa mua bán người.*

- *Phát hiện, xử lý hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống mua bán người.*

- *Tiếp nhận, xác minh và bảo vệ nạn nhân. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng để tiến hành các biện pháp hỗ trợ nạn nhân.*

- *Hỗ trợ nạn nhân, trong đó xác định cụ thể các chế độ hỗ trợ, đối tượng được hưởng chế độ hỗ trợ và cơ quan, tổ chức thực hiện việc hỗ trợ cho nạn nhân.*

- *Trách nhiệm của Chính phủ, các Bộ, ngành và địa phương trong phòng, chống mua bán người.*

- *Hợp tác quốc tế trong phòng, chống mua bán người.*

### ***1.2. Giải thích một số thuật ngữ được sử dụng trong Luật***

Để có được sự nhận thức đúng đắn và cách hiểu thống nhất, tạo thuận lợi cho công tác phòng ngừa, đấu tranh với tệ nạn mua bán người, Điều 2 Luật Phòng, chống mua bán người đã giải thích một số từ ngữ được sử dụng trong Luật, đó là “*bóc lột tình dục*”, “*nô lệ tình dục*”, “*cưỡng bức lao động*” và “*nạn nhân*”. Tuy nhiên, điều đáng lưu ý là nội hàm giải thích từ ngữ trong Luật này không mang tính chất định nghĩa khái niệm theo ngôn ngữ từ điển mà chỉ có nghĩa giải thích cụ thể, rõ ràng nội dung của từ ngữ được sử dụng trong

lĩnh vực phòng, chống mua bán người. Do vậy, những từ ngữ được giải thích trong luật này sẽ được hiểu thống nhất trong hệ thống pháp luật liên quan đến phòng, chống mua bán người, còn nếu ở trong lĩnh vực khác thì những từ ngữ này có thể có nội hàm khác.

Qua nghiên cứu các văn kiện quốc tế liên quan đến lĩnh vực buôn bán người, bóc lột tình dục, bóc lột sức lao động trẻ em; Luật phòng, chống buôn bán người của một số nước trên thế giới và một số văn bản pháp luật hiện hành của Việt Nam có liên quan đến vấn đề này, Luật Phòng, chống mua bán người đã giải thích 03 thuật ngữ “*bóc lột tình dục*”, “*nô lệ tình dục*” và “*cưỡng bức lao động*” dựa trên tinh thần của những văn bản kể này.

Riêng thuật ngữ “*nạn nhân*” được sử dụng khá nhiều trong Luật Phòng, chống mua bán người. Thuật ngữ này lần đầu tiên được giải thích tại Quyết định số 17/2007/QĐ-TTg ngày 29/01/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế tiếp nhận, hỗ trợ cho phụ nữ và trẻ em bị buôn bán từ nước ngoài trở về. Tuy nhiên, cách giải thích này chưa đầy đủ và chính xác trong thời điểm hiện nay vì nạn nhân được xác định chỉ là phụ nữ và trẻ em bị buôn bán từ nước ngoài trở về. Điều này mặc nhiên đã làm mất đi quyền được bảo vệ và hỗ trợ của các đối tượng là nạn nhân bị mua bán ở trong nước và nạn nhân bị mua bán là nam giới. Hơn nữa, việc giải thích thuật ngữ này chỉ được quy định và được hiểu trong khuôn khổ một văn bản của Thủ tướng Chính phủ, không được hiểu trong tổng thể hệ thống pháp luật nói chung. Vì thế, Luật đã xác định “*nạn nhân là người bị xâm hại bởi hành vi quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 3 của Luật này*”, cụ thể, nạn nhân trong Luật này được hiểu là một trong 04 đối tượng sau:

- *Những người bị mua bán theo quy định tại Điều 119 và Điều 120 Bộ luật hình sự;*

- *Những người bị chuyển giao hoặc tiếp nhận để phải chịu sự bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động, lấy các bộ phận cơ thể hoặc vì mục đích vô nhân đạo khác;*

- *Những người bị tuyển mộ, vận chuyển, chứa chấp để phải chịu sự bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động, lấy các bộ phận cơ thể hoặc vì mục đích vô nhân đạo khác;*

- *Những người bị tuyển mộ, vận chuyển, chứa chấp để phải chịu bị mua bán theo quy định tại Điều 119 và Điều 120 Bộ luật hình sự hoặc phải chịu sự chuyển giao, tiếp nhận để bị bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động, lấy các bộ phận cơ thể hoặc vì mục đích vô nhân đạo khác.*

### **1.3. Các hành vi bị nghiêm cấm trong Luật**

Để phòng ngừa và đấu tranh một cách đầy đủ, toàn diện và hiệu quả các hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống mua bán người, Điều 3 Luật Phòng, chống mua bán người đã xác định một loạt các hành vi cần được phòng, chống. Những hành vi bị nghiêm cấm tại Điều 3 này có thể được phân định thành 03 nhóm các hành vi với những hình thức vi phạm và mức độ cần được phòng, chống khác nhau.

- Nhóm các hành vi đầu tiên và cũng được xem là nhóm hành vi cốt lõi mà Luật này cần phòng, chống đó là hành vi mua bán người và các hành vi liên quan trực tiếp đến việc mua bán người. Nhóm các hành vi này bao gồm 05 hành vi cụ thể được quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 3 của Luật, bao gồm:

*(1) Mua bán người theo quy định tại Điều 119 và Điều 120 Bộ luật hình sự;*

*(2) Chuyển giao, tiếp nhận người để bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động, lấy các bộ phận cơ thể hoặc vì mục đích vô nhân đạo khác;*

*(3) Tuyển mộ, vận chuyển, chứa chấp người để bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động, lấy các bộ phận cơ thể hoặc vì mục đích vô nhân đạo khác hoặc để thực hiện hành vi (1) hoặc (2) kể trên;*

*(4) Cưỡng bức người khác thực hiện hành vi (1) hoặc (2) hoặc (3) kể trên;*

*(5) Mời giới thiệu người khác thực hiện hành vi (1) hoặc (2) hoặc (3) kể trên.*

Đây là những hành vi vi phạm được coi là phạm tội mua bán người đơn lẻ đã được quy định tại Điều 119 và Điều 120 Bộ luật hình sự, hoặc là những hành vi vi phạm mang tính đồng phạm đơn giản lẫn những hành vi mua bán người có tổ chức, mang tính chuyên nghiệp xảy ra trong nước hoặc xuyên quốc gia, hoặc là hành vi vi phạm một tội khác theo quy định của Bộ luật hình sự nhưng có mối liên hệ chặt chẽ với hành vi mua bán người. Vì thế, những hành vi này được xem là những hành vi trọng tâm nhất, nòng cốt nhất cần được phòng, chống trong Luật này.

- Nhóm các hành vi thứ hai là các vi phạm pháp luật trong lĩnh vực phòng, chống mua bán người được quy định từ khoản 6 đến khoản 11 Điều 3 của Luật, như: *“trả thù, đe dọa trả thù nạn nhân, người tố giác, người tố cáo, người làm chứng, người thân thích của họ hoặc người ngăn chặn hành vi quy định tại Điều này”, “lợi dụng hoạt động phòng, chống mua bán người để trục lợi, thực hiện các hành vi trái pháp luật”, “cản trở việc tố giác, tố cáo, khai báo và xử lý hành vi quy định tại Điều này”, “kỳ thị, phân biệt đối xử với nạn*

*nhân”, “giả mạo là nạn nhân, Tiết lộ thông tin về nạn nhân khi chưa có sự đồng ý của họ hoặc người đại diện hợp pháp của nạn nhân”...*

Việc quy định những hành vi bị nghiêm cấm này có ý nghĩa hết sức quan trọng, tạo cơ sở pháp lý để xử lý người vi phạm. Chính vì vậy mà những hành vi bị cấm cần mang tính khái quát cao và phải bao quát toàn bộ lĩnh vực phòng, chống mua bán người nhằm bảo đảm công tác phòng, chống mua bán người được thực hiện một cách thuận lợi, có hiệu quả và xử lý nghiêm đối với những người vi phạm.

- Nhóm các hành vi thứ ba là những hành vi khác vi phạm các quy định của Luật này. Quy định này nhằm phòng, chống tất cả các hành vi khác vi phạm các quy định của Luật này nhưng không thuộc một trong hai nhóm các hành vi vi phạm kể trên.

#### ***1.4. Về các nguyên tắc phòng, chống mua bán người***

Điều 4 Luật Phòng, chống mua bán người đã ghi nhận một số nguyên tắc cơ bản dựa trên năm tiêu chí sau:

- *Thứ nhất*, kết hợp và thực hiện đồng bộ các biện pháp phòng ngừa, phát hiện, xử lý các vi phạm pháp luật về phòng, chống mua bán người.

Thực tiễn đấu tranh phòng, chống mua bán người cho thấy, việc phát hiện, truy bắt, xử lý kẻ mua bán người chỉ giải quyết được phần ngọn chứ chưa giải quyết được cái gốc của vấn đề - nguyên nhân, điều kiện của tình trạng mua bán người. Vì vậy, cuộc đấu tranh này chỉ thực sự có hiệu quả khi chúng ta làm tốt công tác phòng ngừa (cả phòng ngừa chung lẫn phòng ngừa riêng) với sự tham gia của toàn thể xã hội, từ những cá nhân, gia đình tới các cơ quan, tổ chức để góp phần giải quyết cơ bản căn nguyên của hoạt động mua bán người. Tuy nhiên, chỉ thực hiện tốt công tác phòng ngừa mà không quan tâm đúng mức tới công tác phát hiện, xử lý các hành vi mua bán người cũng như những hành vi khác vi phạm pháp luật về phòng, chống mua bán người thì việc đấu tranh phòng, chống mua bán người cũng không có hiệu quả. Do đó, sự kết hợp chặt chẽ giữa phòng ngừa và đấu tranh xử lý những hành vi mua bán người và những hành vi vi phạm khác trong lĩnh vực này phải được xem là nguyên tắc đầu tiên, quan trọng nhất trong đấu tranh phòng, chống mua bán người.

- *Thứ hai*, giải cứu, bảo vệ, tiếp nhận, xác minh, hỗ trợ nạn nhân kịp thời, chính xác. Tôn trọng quyền, lợi ích hợp pháp và không bị kỳ thị, phân biệt đối xử với nạn nhân.

Nguyên tắc này được xuất phát từ những hậu quả mà hoạt động mua bán người để lại cho các nạn nhân. Thực tiễn đã chứng minh, hoạt động mua bán người đã gây ra những đau khổ, dằn vặt cả về thể xác lẫn tinh thần. Họ không chỉ cần chỗ ở tạm thời, cần sự giúp đỡ về tài chính, học nghề, tìm kiếm việc

làm... mà còn cần được từng cá nhân cũng như toàn xã hội tôn trọng họ, đảm bảo cho họ được hưởng các quyền và lợi ích hợp pháp như mọi người dân khác mà không có bất kỳ sự phân biệt, đối xử nào. Việc quy định những nội dung trên thành một nguyên tắc sẽ phần nào giúp nạn nhân giảm được những đau khổ về tinh thần và thể xác mà họ đã và đang phải gánh chịu.

- *Thứ ba*, phát huy vai trò, trách nhiệm của cá nhân, gia đình, cộng đồng, cơ quan, tổ chức trong phòng, chống mua bán người

Để đấu tranh phòng, chống mua bán người một cách hiệu quả thì trước hết cần phải dựa vào ý thức, trách nhiệm của mỗi cá nhân, gia đình đối với chính bản thân mình cũng như đối với sự an toàn của cả cộng đồng xã hội. Vai trò thứ hai không kém phần quan trọng trong việc đấu tranh phòng, chống mua bán người đó là trách nhiệm của cả cộng đồng, các cơ quan, tổ chức. Rõ ràng, hiệu quả của hoạt động phòng, chống mua bán người không chỉ phụ thuộc vào những nỗ lực của Nhà nước mà còn phụ thuộc đáng kể vào sự tham gia tích cực của toàn xã hội. Do vậy, việc phát huy vai trò, trách nhiệm của mỗi cá nhân, gia đình, cơ quan, tổ chức cũng như của cả cộng đồng xã hội tham gia phòng, chống mua bán người cần được xem là một nguyên tắc chủ đạo để đạt được hiệu quả cao trong công cuộc đấu tranh phòng, chống mua bán người.

- *Thứ tư*, mọi hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống mua bán người đều phải được ngăn chặn, phát hiện và xử lý nghiêm minh, kịp thời và chính xác.

Đây là nguyên tắc nhằm bảo đảm trật tự, an toàn xã hội cũng như đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật. Với những hành vi có dấu hiệu cấu thành tội phạm thì việc điều tra, xử lý được tiến hành theo Bộ luật hình sự và Bộ luật tố tụng hình sự. Với những hành vi vi phạm chưa tới mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự thì có thể áp dụng các biện pháp xử lý khác như xử lý hành chính, xử lý kỷ luật... Đây được xem là nguyên tắc bao trùm, xuyên suốt trong quá trình đấu tranh phòng, chống mua bán người.

- *Thứ năm*, tăng cường hợp tác quốc tế trong đấu tranh phòng, chống mua bán người phù hợp với Hiến pháp, pháp luật của Việt Nam và pháp luật, tập quán quốc tế.

Ngày nay, trong điều kiện hội nhập quốc tế, mua bán người đã trở thành một hoạt động mang tính có tổ chức xuyên quốc gia. Việc đấu tranh phòng, chống mua bán người chỉ thực sự có hiệu quả khi có sự nỗ lực chung của cả cộng đồng quốc tế và của từng quốc gia. Do vậy, việc tăng cường hợp tác quốc tế trong đấu tranh phòng, chống mua bán người là hết sức quan trọng, cần được đặt ra như là một trong những nguyên tắc định hướng, chỉ đạo hoạt động phòng, chống mua bán người ở nước ta.

### ***1.5. Về chính sách của Nhà nước về phòng, chống mua bán người***

Thực tế cho thấy hiệu quả của công tác phòng, chống mua bán người không chỉ phụ thuộc vào sự nỗ lực của Nhà nước mà còn phụ thuộc đáng kể vào sự tham gia tích cực của toàn xã hội. Do vậy, Nhà nước cần có chính sách huy động các lực lượng xã hội tham gia phòng, chống mua bán người. Trên tinh thần đó, Điều 5 Luật Phòng, chống mua bán người đã ghi nhận một số chính sách của Nhà nước về phòng, chống mua bán người sau:

- Chính sách đầu tiên và cũng là chính sách quan trọng nhất đó là *kết hợp phòng, chống mua bán người với việc thực hiện chương trình khác về phát triển kinh tế - xã hội.*

Một trong những nguyên nhân gốc rễ của tệ nạn mua bán người đó là do nghèo đói, thiếu việc làm, do những quan điểm cổ hủ, lạc hậu về vấn đề giới như tư tưởng trọng nam khinh nữ, hoặc những tệ nạn xã hội khác trở thành môi nhử cho hoạt động mua bán người. Do đó, để thực hiện một cách hiệu quả công tác phòng, chống mua bán người, Nhà nước cần có chính sách kết hợp phòng, chống mua bán người với việc thực hiện một số chương trình khác về phát triển kinh tế - xã hội, như chương trình xóa đói giảm nghèo để đảm bảo mức sống tối thiểu cho người dân, tạo việc làm để người dân có điều kiện ổn định cuộc sống; chương trình bình đẳng giới để xóa bỏ các quan điểm, tư tưởng lạc hậu trong vấn đề giới, xóa bỏ các hình thức bạo lực gia đình; chương trình phòng, chống các tệ nạn khác như mại dâm, ma túy... Thực hiện tốt chính sách này sẽ đảm bảo công tác phòng, chống mua bán người đạt hiệu quả cao, góp phần tích cực vào việc giảm tệ nạn mua bán người trong tương lai.

- Chính sách tiếp theo mà Nhà nước cần quan tâm đó là *khuyến khích cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước hợp tác, tài trợ cho hoạt động phòng, chống mua bán người và hỗ trợ nạn nhân.*

Công cuộc đấu tranh phòng, chống mua bán người sẽ không đạt hiệu quả nếu tất cả các hoạt động phòng, chống mua bán người đều trông chờ vào Nhà nước. Chúng ta biết rõ rằng mua bán người chính là một loại tệ nạn xã hội, mà để công tác phòng, chống tệ nạn xã hội một cách hiệu quả, thì ngoài trách nhiệm chính thuộc về Nhà nước, vai trò của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài trong hoạt động phòng, chống mua bán người góp phần không nhỏ trong việc phòng, chống mua bán người. Việc quy định nguyên tắc này nhằm tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước có điều kiện về các lĩnh vực như kỹ thuật, nghiệp vụ, tài chính... để cùng hợp tác hoặc tài trợ cho công tác phòng, chống mua bán người và hỗ trợ nạn nhân tại Việt Nam.

- *Khen thưởng cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích trong công tác phòng, chống mua bán người; bảo đảm chế độ, chính sách đối với những người trực tiếp tham gia phòng, chống mua bán người bị thiệt hại về tính mạng, sức khỏe hoặc tài sản là một trong những chính sách quan trọng của Nhà nước ta về phòng, chống mua bán người.*

Cũng giống như quy định tại một số luật về phòng, chống khác như Luật phòng, chống ma túy, Luật phòng, chống tham nhũng..., việc khen thưởng những cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích cũng như có chính sách cụ thể đối với những người bị thiệt hại về tính mạng, sức khỏe hoặc tài sản trong khi tham gia công tác phòng, chống mua bán người được quy định thành một chính sách cụ thể. Chính sách này thể hiện thái độ rõ ràng của Nhà nước ta trong công tác đấu tranh phòng, chống mua bán người.

- Chính sách thứ tư và đây cũng là chính sách nhằm bảo đảm nguồn lực cho công tác phòng, chống mua bán người, đó là hàng năm, nhà nước bố trí ngân sách cho công tác phòng, chống mua bán người. Công tác phòng, chống mua bán người gồm có nhiều hoạt động như đấu tranh phòng, chống tội phạm mua bán người, bảo vệ, hỗ trợ nạn nhân. Do vậy, việc bố trí ngân sách cho công tác phòng, chống mua bán người được quy định thành một chính sách của Nhà nước trong Luật.

### ***1.6. Về quyền, nghĩa vụ của nạn nhân***

Điều 6 Luật Phòng, chống mua bán người ghi nhận quyền, nghĩa vụ của các nạn nhân. Bởi lẽ, họ là những đối tượng phải gánh chịu hậu quả nặng nề về tâm sinh lý của việc bị mua bán, họ dễ bị mặc cảm và có thể còn là đối tượng bị những kẻ mua bán người truy đuổi. Vì thế, pháp luật cần trao cho họ những quyền cần thiết để họ có thể yêu cầu cơ quan Nhà nước bảo vệ, hỗ trợ, chăm sóc phục hồi về sức khỏe, tâm lý, sớm ổn định cuộc sống. Từ những lý do này, Điều 6 của Luật đã quy định tùy từng trường hợp cụ thể mà nạn nhân có các quyền như: đề nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền áp dụng các biện pháp bảo vệ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, và tài sản của chính bản thân mình hoặc của người thân thích; quyền được bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật; quyền được hưởng các chế độ hỗ trợ như hỗ trợ các nhu cầu thiết yếu, chăm sóc y tế, hỗ trợ tâm lý, trợ giúp pháp lý...

Bên cạnh việc trao cho các nạn nhân bị mua bán một số quyền nhất định thì Luật cũng quy định rõ những nghĩa vụ mà họ phải thực hiện nhằm góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho việc điều tra, xử lý các vụ án mua bán người cũng như công tác phòng, chống mua bán người nói chung, như: cung cấp thông tin liên quan đến việc mua bán người cho cơ quan, tổ chức hoặc người có thẩm quyền, hay nghĩa vụ thực hiện yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền liên quan đến vụ việc mua bán người.

## **2. Phòng ngừa mua bán người**

Chương II gồm 12 điều (*từ Điều 7 đến Điều 18*), quy định thông tin, tuyên truyền, giáo dục về phòng, chống mua bán người; Tư vấn về phòng ngừa mua bán người; Quản lý về an ninh, trật tự; Quản lý các hoạt động kinh doanh, dịch vụ; Lồng ghép nội dung phòng ngừa mua bán người vào các chương trình phát triển kinh tế - xã hội; Cá nhân tham gia phòng ngừa mua bán người; Gia đình tham gia phòng ngừa mua bán người; Nhà trường và các cơ sở giáo dục, đào tạo tham gia phòng ngừa mua bán người; Phòng ngừa mua bán người trong các tổ chức, cơ sở hoạt động kinh doanh, dịch vụ; Cơ quan thông tin đại chúng tham gia phòng ngừa mua bán người; Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận tham gia phòng ngừa mua bán người; Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam tham gia phòng ngừa mua bán người.

Quán triệt quan điểm lấy phòng ngừa làm chính trong công tác phòng, chống mua bán người, Luật đã dành toàn bộ Chương II để quy định về việc phòng ngừa mua bán người. Nội dung quy định trong chương này có thể chia làm hai nhóm: *Nhóm thứ nhất* gồm 05 điều quy định về các biện pháp phòng ngừa chung; *Nhóm thứ hai* gồm 07 điều quy định về các biện pháp phòng ngừa thông qua hoạt động của các tổ chức, cơ sở hoạt động kinh doanh, dịch vụ; nhà trường và các cơ sở giáo dục, đào tạo; cơ quan thông tin đại chúng; sự tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các thành viên của Mặt trận cũng như sự tham gia của cá nhân và gia đình trong công tác phòng ngừa mua bán người. Cụ thể:

### **2.1. Về các biện pháp phòng ngừa chung**

Trước hết, Luật Phòng, chống mua bán người xác định rõ 05 biện pháp phòng ngừa chung, bao gồm: *thông tin, tuyên truyền, giáo dục về phòng, chống mua bán người; tư vấn về phòng ngừa mua bán người; quản lý về an ninh, trật tự; quản lý các hoạt động kinh doanh, dịch vụ; lồng ghép nội dung phòng ngừa mua bán người vào các chương trình phát triển kinh tế - xã hội*. Cụ thể:

#### **a. Thông tin, tuyên truyền, giáo dục về phòng, chống mua bán người**

Biện pháp phòng ngừa mua bán người đầu tiên được xác định tại Điều 7 là "*Thông tin, tuyên truyền, giáo dục về phòng, chống mua bán người*". Mục đích chính của biện pháp này là nhằm nâng cao nhận thức về trách nhiệm của cá nhân, gia đình, cơ quan, tổ chức và cộng đồng đối với công tác phòng, chống mua bán người, về mối hiểm họa của mua bán người, làm cho mọi người đề cao cảnh giác, tích cực tham gia phòng ngừa, ngăn chặn và đấu tranh chống mua bán người, chống kỳ thị, phân biệt đối xử với nạn nhân bị mua bán.

Để việc thông tin, tuyên truyền, giáo dục có trọng tâm, Luật xác định rõ những nội dung cần được thông tin, tuyên truyền, giáo dục cho công chúng. Đó là: chính sách, pháp luật về phòng, chống mua bán người; thủ đoạn và tác hại

của hành vi mua bán người; kỹ năng ứng xử trong trường hợp có nghi ngờ về việc mua bán người; biện pháp, kinh nghiệm phòng, chống mua bán người; trách nhiệm của cá nhân, gia đình, cơ quan, tổ chức trong phòng, chống mua bán người; chống kỳ thị, phân biệt đối xử với những nạn nhân bị mua bán... Đây là những thông tin cơ bản, quan trọng giúp cho nhân dân thấy được tác hại của việc mua bán người, có được những kỹ năng cần thiết để tự bảo vệ mình; nắm được chính sách, pháp luật của Nhà nước về phòng, chống mua bán người; ý thức được trách nhiệm của mình trong đấu tranh phòng, chống mua bán người cũng như giúp đỡ các nạn nhân bị mua bán hòa nhập cộng đồng.

Để chuyển tải những nội dung nêu trên đến người dân một cách có hiệu quả nhất, Luật quán triệt quan điểm cần đa dạng hoá các phương thức thông tin, giáo dục, truyền thông, đồng thời, có nhấn mạnh một số phương thức phổ biến thường gặp như: gặp gỡ, nói chuyện trực tiếp; cung cấp tài liệu; thông qua các phương tiện thông tin đại chúng; thông qua hoạt động tại các cơ sở giáo dục; thông qua hoạt động văn học, nghệ thuật, sinh hoạt cộng đồng và các loại hình văn hoá quần chúng khác....

Luật cũng xác định rõ trọng tâm, trọng điểm của công tác thông tin, tuyên truyền, giáo dục về phòng, chống mua bán người là hướng tới một số đối tượng cụ thể như: phụ nữ, thanh niên, thiếu niên, nhi đồng, học sinh, sinh viên và những người cư trú tại khu vực biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và những địa bàn xảy ra nhiều vụ việc mua bán người. Đây là những đối tượng có thể gọi là "*có nguy cơ cao*" dễ trở thành nạn nhân bị mua bán. Đặc biệt, để bảo đảm sự chủ động trong công tác thông tin, giáo dục, truyền thông ở cơ sở, Luật quy định việc xây dựng mạng lưới tuyên truyền viên về phòng, chống mua bán người ở cơ sở; huy động sự tham gia tích cực của các đoàn thể xã hội.

### **b. Tư vấn về phòng ngừa mua bán người**

Đây là biện pháp phòng ngừa mua bán người tiếp theo được Luật Phòng, chống mua bán người xác định tại Điều 8. Biện pháp này đã cụ thể hoá biện pháp thông tin, tuyên truyền, giáo dục đối với từng đối tượng cụ thể nhằm cung cấp cho họ những thông tin thiết thực, giúp họ giải quyết những tình huống cụ thể, trong đó tập trung vào một số đối tượng có nguy cơ cao trở thành nạn nhân của tội phạm về mua bán người.

Do tính chất của hoạt động tư vấn về phòng, chống mua bán người cụ thể hơn, sát hơn đối với từng đối tượng cụ thể nên Luật xác định nội dung tư vấn cũng hẹp hơn, cụ thể hơn so với nội dung thông tin, tuyên truyền, giáo dục và chủ yếu tập trung vào 03 nhóm vấn đề:

- *Một là*, cung cấp kiến thức pháp luật về phòng, chống mua bán người.

- Hai là, cung cấp thông tin về thủ đoạn mua bán người và hướng dẫn kỹ năng ứng xử trong trường hợp có nghi ngờ về việc mua bán người.

- Ba là, cung cấp những thông tin về quyền, nghĩa vụ của nạn nhân bị mua bán và hướng dẫn cách thức thực hiện các quyền, nghĩa vụ đó.

### **c. Quản lý về an ninh, trật tự**

Một trong những biện pháp phòng ngừa hữu hiệu nhằm hạn chế, tiến tới loại trừ nguyên nhân và điều kiện dẫn đến nguy cơ mua bán người chính là làm tốt công tác quản lý về an ninh, trật tự không chỉ trong nội địa mà cả khu vực biên giới, cửa khẩu và trên biển. Để góp phần khắc phục những hạn chế, bất cập trong công tác quản lý an ninh, trật tự nhằm nâng cao hiệu quả phòng ngừa mua bán người, Điều 9 Luật Phòng, chống mua bán người xác định rõ 07 nhóm biện pháp, đó là:

- Tăng cường công tác quản lý nhân khẩu, hộ khẩu (theo dõi chặt chẽ nhân khẩu, hộ khẩu ở địa bàn dân cư thông qua công tác hộ tịch, hộ khẩu; tăng cường kiểm tra nhân khẩu ở địa bàn);

- Giám sát các đối tượng có tiền án, tiền sự;

- Quản lý và sử dụng có hiệu quả các thông tin về tàng trữ, căn cước, lý lịch tư pháp;

- Tăng cường công tác tuần tra, kiểm soát biên giới, cửa khẩu, hải đảo và trên biển;

- Tăng cường quản lý công tác cấp giấy tờ tùy thân, giấy tờ có giá trị xuất cảnh, nhập cảnh;

- Nâng cấp trang thiết bị, ứng dụng công nghệ tiên tiến trong việc quản lý, cấp phát và kiểm soát các loại giấy tờ tùy thân, giấy tờ có giá trị xuất cảnh, nhập cảnh cũng như nhận dạng người và phát hiện các loại giấy tờ giả mạo;

- Phối hợp với các cơ quan chức năng của nước có chung đường biên giới trong việc tuần tra, kiểm soát biên giới nhằm phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn mua bán người.

### **d. Quản lý các hoạt động dịch vụ, kinh doanh dịch vụ**

Bên cạnh biện pháp tăng cường quản lý về an ninh, trật tự thì việc quản lý chặt chẽ các hoạt động dịch vụ, kinh doanh dịch vụ nhằm phòng ngừa việc lợi dụng các hoạt động này để mua bán người là hết sức quan trọng. Xuất phát từ nhận thức có một số lĩnh vực kinh doanh, dịch vụ rất nhạy cảm, dễ có nguy cơ bị lợi dụng để mua bán người, Điều 10 Luật Phòng, chống mua bán xác định rõ phải quản lý, kiểm tra thường xuyên, chặt chẽ đối với các hoạt động hỗ trợ kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài, cho, nhận con nuôi,

giới thiệu việc làm, đưa người Việt Nam đi lao động, học tập ở nước ngoài, tuyển dụng người nước ngoài làm việc tại Việt Nam, dịch vụ văn hoá, du lịch và các hoạt động kinh doanh, dịch vụ có điều kiện khác dễ bị lợi dụng nhằm kịp thời phát hiện và ngăn chặn việc lợi dụng các hoạt động này để mua bán người.

#### **đ. Lòng ghép nội dung phòng ngừa mua bán người vào các chương trình phát triển kinh tế - xã hội**

Để góp phần hạn chế, tiến tới loại trừ nguyên nhân và điều kiện của tình trạng mua bán người là phải phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện có hiệu quả chính sách xoá đói, giảm nghèo, chính sách việc làm... nhằm nâng cao đời sống nhân dân. Chính vì vậy mà một trong những biện pháp phòng ngừa mua bán người được Luật Phòng, chống mua bán người xác định tại Điều 11 là "*Lòng ghép nội dung phòng ngừa mua bán người vào chương trình phát triển kinh tế - xã hội*", theo đó, Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương có trách nhiệm thực hiện việc lòng ghép nội dung phòng, chống mua bán người vào trong chương trình phòng, chống tội phạm, phòng, chống tệ nạn xã hội, đào tạo nghề, giải quyết việc làm, giảm nghèo, bình đẳng giới, bảo vệ trẻ em, chương trình vì sự tiến bộ của phụ nữ và chương trình khác về phát triển kinh tế - xã hội.

#### **2.2. Về các biện pháp phòng ngừa thông qua hoạt động của các tổ chức, đoàn thể và sự tham gia của cá nhân, gia đình**

Luật Phòng, chống mua bán người đã dành 07 điều (từ Điều 12 đến Điều 18) để quy định việc phòng ngừa mua bán người thông qua hoạt động của các tổ chức, cơ sở hoạt động kinh doanh, dịch vụ, của nhà trường và các cơ sở giáo dục, đào tạo, của cơ quan thông tin đại chúng; sự tham gia của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các thành viên của Mặt trận cũng như sự tham gia của cá nhân và gia đình trong công tác phòng ngừa mua bán người. Cụ thể:

##### **a. Sự tham gia của cá nhân và gia đình trong phòng ngừa mua bán người**

Trong công tác đấu tranh phòng, chống mua bán người thì mỗi cá nhân, gia đình có vai trò quan trọng. Từng cá nhân phải tự ý thức được trách nhiệm của mình đối với việc phòng ngừa để không trở thành nạn nhân bị mua bán, đồng thời, cũng cần có trách nhiệm trong việc phòng ngừa tội phạm này, hỗ trợ nạn nhân bị mua bán, giúp đỡ họ ổn định cuộc sống. Điều 12 Luật Phòng, chống mua bán người quy định cá nhân tham gia các hoạt động phòng ngừa mua bán người, kịp thời báo tin, tố giác, tố cáo với cơ quan có thẩm quyền những hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống mua bán người.

Bên cạnh đó, để góp phần trong công tác phòng, chống buôn bán người, mỗi gia đình có trách nhiệm tạo môi trường sống lành mạnh, thương yêu đùm bọc lẫn nhau, quan tâm, giúp đỡ nhau, can ngăn thành viên gia đình tham gia thực hiện hành vi mua bán người hoặc các hành vi khác liên quan đến mua bán người. Chăm sóc, giúp đỡ thành viên gia đình nạn nhân bị mua bán để họ hoà nhập cuộc sống vì hơn ai hết, gia đình là chỗ dựa vững chắc nhất về tinh thần. Theo quy định tại Điều 13 Luật Phòng, chống mua bán người thì gia đình tham gia phòng ngừa mua bán người dưới các hình thức sau:

*(1) Cung cấp thông tin cho thành viên trong gia đình về thủ đoạn mua bán người và các biện pháp phòng, chống mua bán người;*

*(2) Phối hợp với nhà trường, cơ quan, tổ chức và các đoàn thể xã hội trong phòng, chống mua bán người;*

*(3) Chăm sóc, giúp đỡ nạn nhân là thành viên của gia đình để họ hoà nhập cuộc sống gia đình và cộng đồng;*

*(4) Động viên nạn nhân là thành viên của gia đình hợp tác với các cơ quan có thẩm quyền trong phòng, chống mua bán người.*

#### **b. Sự tham gia của nhà trường và các cơ sở giáo dục, đào tạo trong phòng ngừa mua bán người**

Học sinh, sinh viên là một trong những đối tượng mà công tác thông tin, tuyên truyền, giáo dục về phòng, chống mua bán người hướng trọng tâm đến. Do vậy, việc nhà trường, cơ sở giáo dục, đào tạo tham gia tích cực vào công tác phòng ngừa mua bán người nói chung và công tác thông tin, tuyên truyền, giáo dục nói riêng là hết sức quan trọng. Theo Điều 14 Luật Phòng, chống mua bán người thì nhà trường và các cơ sở giáo dục, đào tạo tham gia phòng ngừa mua bán người thông qua việc quản lý chặt chẽ việc học tập và các hoạt động khác của học sinh, sinh viên, học viên; tổ chức tuyên truyền, giáo dục ngoại khóa về phòng, chống mua bán người phù hợp với từng cấp học, ngành học; tạo điều kiện thuận lợi để học sinh, sinh viên, học viên là nạn nhân học văn hóa, học nghề, hoà nhập cộng đồng; phối hợp với gia đình, cơ quan, tổ chức thực hiện các biện pháp phòng, chống mua bán người.

#### **c. Phòng ngừa mua bán người trong các cơ sở kinh doanh dịch vụ**

Thực tiễn trong thời gian qua cho thấy, bọn tội phạm thường lợi dụng sơ hở trong một số lĩnh vực hoạt động để mua bán người, như: hỗ trợ kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài, cho, nhận con nuôi, giới thiệu việc làm, đưa người đi lao động, học tập ở nước ngoài, dịch vụ văn hoá, du lịch... Do vậy, để ngăn ngừa có hiệu quả việc mua bán người, Điều 15 Luật Phòng, chống mua bán người quy định về việc phòng ngừa mua bán người trong các tổ chức, cơ sở hoạt động kinh doanh, dịch vụ.

Trước hết, các tổ chức, cơ sở hoạt động kinh doanh, dịch vụ trong lĩnh vực hỗ trợ kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài, cho, nhận con nuôi, giới thiệu việc làm, đưa người Việt Nam đi lao động, học tập ở nước ngoài, tuyển dụng người nước ngoài làm việc tại Việt Nam, dịch vụ văn hoá, du lịch và các hoạt động kinh doanh, dịch vụ có điều kiện khác dễ bị lợi dụng để mua bán người có trách nhiệm:

*(1) Ký hợp đồng lao động bằng văn bản với người lao động; đăng ký lao động với cơ quan quản lý lao động địa phương;*

*(2) Nắm thông tin về đối tượng được cung cấp dịch vụ và thông báo cho cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu để phối hợp quản lý;*

*(3) Cam kết chấp hành quy định của pháp luật về phòng, chống mua bán người;*

*(4) Phối hợp, tạo điều kiện cho các cơ quan có thẩm quyền trong việc thanh tra, kiểm tra đối với hoạt động của tổ chức, cơ sở mình.*

Ngoài ra, Luật cũng quy định những người lao động làm việc tại các cơ sở kinh doanh, dịch vụ này phải chấp hành quy định về quản lý hộ khẩu và ký cam kết không vi phạm pháp luật về phòng, chống mua bán người.

#### **d. Cơ quan thông tin đại chúng tham gia phòng ngừa mua bán người**

Cơ quan thông tin đại chúng có vai trò quan trọng trong công tác thông tin, giáo dục, truyền thông về phòng, chống mua bán người. Đây là một kênh quan trọng tác động trực tiếp tới ý thức của từng người dân trong việc đấu tranh phòng, chống tội phạm nói chung và mua bán người nói riêng. Do đó, Điều 16 của Luật quy định cơ quan thông tin đại chúng có trách nhiệm đưa tin kịp thời, chính xác chủ trương, chính sách, pháp luật về phòng, chống mua bán người; phản ánh trung thực về tình hình mua bán người và công tác phòng, chống mua bán người; nêu gương các điển hình tiên tiến trong phòng, chống mua bán người, mô hình phòng, chống mua bán người có hiệu quả. Trong quá trình đưa tin bài phải giữ bí mật thông tin cá nhân của nạn nhân; lồng ghép nội dung phòng, chống mua bán người với các chương trình thông tin, truyền thông khác.

#### **đ. Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên của Mặt trận tham gia hoạt động phòng ngừa mua bán người**

Cùng với các cơ quan nhà nước, các đoàn thể xã hội cũng đóng vai trò quan trọng trong công tác đấu tranh phòng, chống mua bán người, đặc biệt là trong công tác thông tin, tuyên truyền, giáo dục, tư vấn về phòng, chống mua bán người cũng như công tác hỗ trợ nạn nhân. Thực tiễn cho thấy, các đoàn thể xã hội ở cơ sở, nhất là các Chi Hội Phụ nữ đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc

tuyên truyền, vận động phòng, chống mua bán người cũng như tư vấn, hỗ trợ tâm lý, hỗ trợ vay vốn cho nạn nhân. Vì vậy, để ghi nhận vai trò của các đoàn thể xã hội cũng như tạo cơ chế pháp lý để các đoàn thể tham gia tích cực vào công tác phòng, chống mua bán người, Luật Phòng, chống mua bán người đã dành 02 điều quy định về sự tham gia của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên, đặc biệt là Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam trong công tác phòng ngừa mua bán người. Cụ thể:

Theo quy định tại Điều 17 Luật Phòng, chống mua bán người thì Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên tham gia phòng ngừa mua bán người thông qua các hoạt động sau đây:

*(1) Tổ chức và phối hợp với cơ quan, tổ chức hữu quan tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về phòng, chống mua bán người; vận động nhân dân chấp hành pháp luật về phòng, chống mua bán người, tích cực phát hiện, tố giác, tố cáo, ngăn chặn hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống mua bán người;*

*(2) Kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về những biện pháp cần thiết nhằm phòng ngừa, phát hiện và xử lý hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống mua bán người;*

*(3) Tư vấn và tham gia tư vấn về phòng, chống mua bán người;*

*(4) Tham gia dạy nghề, tạo việc làm và hoạt động hỗ trợ khác giúp nạn nhân hoà nhập cộng đồng;*

*(5) Giám sát việc thực hiện pháp luật về phòng, chống mua bán người.*

Ngoài các hoạt động chung nêu trên, Điều 18 Luật Phòng, chống mua bán người còn quy định Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam tham gia tuyên truyền, giáo dục, vận động phụ nữ và trẻ em nâng cao ý thức chấp hành pháp luật về phòng, chống mua bán người cũng như tham gia xây dựng mạng lưới tuyên truyền viên về phòng, chống mua bán người ở cơ sở.

### **3. Phát hiện, xử lý vi phạm pháp luật về phòng, chống mua bán người**

Chương III gồm 5 điều (từ Điều 19 đến Điều 23) quy định về việc tố giác, tin báo, tố cáo hành vi vi phạm; Phát hiện hành vi vi phạm thông qua hoạt động kiểm tra, thanh tra; Phát hiện, ngăn chặn hành vi vi phạm thông qua hoạt động nghiệp vụ phòng, chống tội phạm; Giải quyết tin báo, tố giác, tố cáo hành vi vi phạm; Xử lý vi phạm.

Nội dung chủ yếu của chương này tập trung vào 03 vấn đề: *một là*, nghĩa vụ của cá nhân tố giác, tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống mua bán người; *hai là*, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong việc phát hiện và xử

lý vi phạm theo thẩm quyền; *ba là*, những nguyên tắc xử lý vi phạm pháp luật về phòng, chống mua bán người. Cụ thể:

### ***3.1. Tố giác, báo tin về hành vi mua bán người, hành vi liên quan đến mua bán người và các hành vi khác vi phạm pháp luật về phòng, chống mua bán người***

Điều 19 Luật Phòng, chống mua bán người quy định, cá nhân có nghĩa vụ tố giác, tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống mua bán người với cơ quan có thẩm quyền và để tạo thuận lợi cho người dân tham gia tố giác, báo tin, tố cáo các hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống mua bán người, Điều 19 cũng quy định cá nhân có thể tố giác, báo tin về vi phạm với cơ quan Công an, Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc bất kỳ cơ quan, tổ chức nào mà họ thấy thuận tiện. Luật không có quy định không chế về hình thức báo tin, tố giác vi phạm, điều đó có nghĩa là người dân có thể sử dụng bất kỳ hình thức nào mà họ thấy thuận tiện như: trực tiếp bằng miệng, qua điện thoại, qua mạng thông tin điện tử hoặc gửi văn bản.

Đối với cơ quan, tổ chức khi phát hiện hoặc nhận được tin báo tố giác, báo tin, tố cáo của người dân về hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống mua bán người thì có trách nhiệm xử lý theo thẩm quyền hoặc kịp thời thông báo với cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

### ***3.2. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong việc phát hiện và xử lý vi phạm theo thẩm quyền***

#### **a. Phát hiện hành vi vi phạm thông qua hoạt động kiểm tra, thanh tra**

Trong thực tế, nhiều trường hợp bọn tội phạm lợi dụng hoạt động của các tổ chức, cơ sở hoạt động kinh doanh, dịch vụ để thực hiện hành vi mua bán người, đặc biệt là các tổ chức, cơ sở hoạt động kinh doanh, dịch vụ trong lĩnh vực hỗ trợ kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài, cho, nhận con nuôi, giới thiệu việc làm, đưa người Việt Nam đi lao động, học tập ở nước ngoài, tuyển dụng người nước ngoài làm việc tại Việt Nam, dịch vụ văn hóa, du lịch... Do vậy, để góp phần phòng ngừa, ngăn chặn sớm việc lợi dụng này, cũng như tăng cường trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong việc phòng chống mua bán người, Luật Phòng, chống mua bán người nhấn mạnh trách nhiệm phát hiện hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống mua bán người thông qua hoạt động kiểm tra, thanh tra của cơ quan, tổ chức, theo đó, các cơ quan, tổ chức phải *thường xuyên tự kiểm tra* việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình; trường hợp phát hiện có hành vi vi phạm thì phải xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật, đồng thời, các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền *thông qua hoạt động kiểm tra, thanh*

tra có trách nhiệm chủ động phát hiện, xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống mua bán người (Điều 20).

### **b. Phát hiện, ngăn chặn hành vi vi phạm thông qua hoạt động nghiệp vụ phòng, chống tội phạm**

Điều 21 Luật Phòng, chống mua bán người nhấn mạnh trách nhiệm phát hiện, ngăn chặn hành vi vi phạm thông qua hoạt động nghiệp vụ của lực lượng phòng, chống mua bán người trong Công an nhân dân và Quân đội nhân dân (Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển). Đây là những lực lượng trực tiếp đấu tranh ngăn chặn mua bán người, do vậy, để tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát hiện, điều tra, xử lý các hành vi vi phạm, nâng cao hiệu quả phòng, chống mua bán người, Luật Phòng, chống mua bán người trao cho lực lượng này những nhiệm vụ, quyền hạn đặc biệt. Cụ thể như sau:

- *Thứ nhất*, Luật Phòng, chống mua bán người giao cho cơ quan, đơn vị, cá nhân trong Công an nhân dân, Quân đội nhân dân được giao nhiệm vụ phòng, chống mua bán người giao trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị hữu quan phát hiện, ngăn chặn và xử lý hành vi mua bán người và các hành vi liên quan tại các địa bàn được phân công phụ trách.

- *Thứ hai*, thực tiễn cho thấy, các hành vi mua bán người cũng như các hành vi khác liên quan đến mua bán người được thực hiện một cách rất tinh vi, với nhiều thủ đoạn khác nhau, gây khó khăn cho việc phát hiện và ngăn chặn. Do vậy, Luật Phòng, chống mua bán người cho phép lực lượng làm nhiệm vụ phòng, chống mua bán người trong Công an nhân dân, Quân đội nhân dân được áp dụng các biện pháp nghiệp vụ trinh sát cần thiết để phát hiện, ngăn chặn các hành vi mua bán người và các hành vi khác có liên quan quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 3 của Luật Phòng, chống mua bán người.

- *Thứ ba*, lực lượng này cũng được quyền yêu cầu cá nhân, gia đình, cơ quan, tổ chức cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan phục vụ cho việc điều tra, phát hiện, ngăn chặn và xử lý các hành vi mua bán người và các hành vi khác liên quan được quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 3 của Luật Phòng, chống mua bán người.

- *Thứ tư*, trong thực tiễn nhiều trường hợp nạn nhân của các vụ án mua bán người, người tố giác, người làm chứng cũng như người thân thích của họ bị bọn mua bán người xâm hại hoặc bị đe dọa xâm hại đến tính mạng, sức khỏe, xâm phạm danh dự, nhân phẩm cũng như tài sản. Do vậy, để bảo đảm an toàn cho những người này, Luật Phòng, chống mua bán người giao cho lực lượng làm nhiệm vụ phòng, chống mua bán người trong Công an nhân dân, Quân đội nhân dân trách nhiệm áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo vệ nạn

nhân, người tố giác, người làm chứng, người thân thích của họ khi họ bị xâm hại hoặc bị đe dọa xâm hại đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm và tài sản.

### **3.3. Giải quyết các tin báo, tố giác, tố cáo và xử lý vi phạm**

+ Xuất phát từ nhận thức trình tự, thủ tục giải quyết các tin báo, tố giác, tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật nói chung và vi phạm trong lĩnh vực phòng, chống mua bán người nói riêng đã được Bộ luật tố tụng hình sự và pháp luật về tố cáo quy định khá đầy đủ và cụ thể. Hơn nữa, việc giải quyết tin báo, tố giác, tố cáo về hành vi mua bán người và các hành vi phạm pháp luật phòng chống mua bán người cũng không có gì khác biệt so với việc giải quyết tin báo, tố giác, tố cáo về các vi phạm khác. Do vậy, Điều 22 Luật Phòng, chống mua bán người chỉ dừng lại ở việc quy định mang tính viện dẫn sang các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

+ Điều 3 Luật Phòng, chống mua bán người quy định 12 nhóm hành vi vi phạm pháp luật về phòng chống mua bán người. Có thể thấy đây là những hành vi vi phạm rất đa dạng về tính chất và thể loại và do vậy hình thức xử lý đối với các hành vi vi phạm này cũng rất đa dạng. Tuy nhiên, việc xử lý đối với các hành vi vi phạm pháp luật nói chung và vi phạm trong lĩnh vực phòng, chống mua bán người nói riêng đã được Bộ luật tố tụng hình sự, pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, xử lý kỷ luật quy định khá đầy đủ và cụ thể, do vậy, Luật Phòng, chống mua bán người chỉ dừng lại ở một số quy định mang tính nguyên tắc về việc xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống mua bán người kèm theo viện dẫn sang các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Cụ thể: Điều 23 Luật Phòng, chống mua bán người quy định việc xử lý vi phạm theo nguyên tắc viện dẫn, tuy nhiên có phân biệt rõ việc xử lý đối với 03 loại đối tượng như sau:

- Đối với người thực hiện hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống mua bán người thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà có thể bị xử lý hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật. Ví dụ trường hợp người thực hiện hành vi mua bán người hoặc mua bán trẻ em sẽ bị xử lý theo quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Bộ luật hình sự; đối với trường hợp người thực hiện hành vi tuyển mộ, vận chuyển, chứa chấp người để bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động, lấy các bộ phận cơ thể hoặc vì mục đích vô nhân đạo khác thì tùy từng trường hợp cụ thể có thể bị xử lý về tội mua bán người hoặc mua bán trẻ em với vai trò đồng phạm hoặc bị xử lý về tội phạm tương ứng trong Bộ luật Hình sự, ví dụ: tội chứa mại dâm (Điều 254), tội môi giới mại dâm (Điều 255), tội vi phạm quy định về sử dụng lao động trẻ em (Điều 228); nếu hành vi chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự này thì có thể xử lý hành chính.

- Đối với người lợi dụng chức vụ, quyền hạn để bao che, dung túng, xử lý không đúng hoặc không xử lý hành vi vi phạm thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

- Để ngăn chặn một số trường hợp giả mạo nạn nhân nhằm hưởng các chế độ dành cho nạn nhân, khoản 3 Điều 23 của Luật Phòng, chống mua bán người quy định đối với người giả mạo là nạn nhân thì ngoài việc bị xử lý theo quy định của pháp luật còn phải hoàn trả khoản kinh phí hỗ trợ đã nhận.

#### **4. Tiếp nhận, xác minh và bảo vệ nạn nhân**

Chương IV gồm 8 điều (*từ điều 24 đến điều 31*) và được chia làm 02 mục: Mục I quy định về việc tiếp nhận, xác minh nạn nhân và Mục II quy định về việc bảo vệ nạn nhân.

##### **4.1. Tiếp nhận, xác minh nạn nhân**

Việc tiếp nhận, xác minh nạn nhân được thực hiện theo quy định tại các điều từ Điều 24 đến Điều 28 của Luật, bao gồm: quy trình tiếp nhận, xác minh nạn nhân và hỗ trợ ban đầu cho nạn nhân đến khai báo; xác định cơ quan đầu mối trong việc tiếp nhận và hỗ trợ ban đầu cho nạn nhân cũng như căn cứ xác định và các loại giấy tờ, tài liệu chứng nhận nạn nhân.

##### *a. Quy trình tiếp nhận, xác minh nạn nhân*

Luật Phòng, chống mua bán người xác định Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội là đầu mối chính tiếp nhận và hỗ trợ cho nạn nhân. Tuy nhiên, để tạo thuận lợi cho nạn nhân thì Luật Phòng, chống mua bán người cũng quy định trước khi đến với Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, nạn nhân có thể được một số cơ quan khác như: Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan giải cứu, cơ quan, tổ chức khác... tiếp nhận, hỗ trợ ban đầu trong trường hợp cần thiết. Luật Phòng, chống mua bán người quy định các quy trình tiếp nhận, xác minh nạn nhân tương ứng với ba nhóm đối tượng nạn nhân, bao gồm:

(1) *Nhóm nạn nhân bị mua bán trong nước.*

(2) *Nhóm nạn nhân được giải cứu.*

(3) *Nhóm nạn nhân từ nước ngoài trở về.*

Để tạo điều kiện thuận lợi cho việc khai báo cũng như việc tiếp nhận, hỗ trợ kịp thời cho nạn nhân, quy trình tiếp nhận, xác minh nạn nhân được quy định phù hợp với các đối tượng nạn nhân khác nhau, cụ thể như sau:

+ *Đối với nạn nhân bị mua bán trong nước:*

Theo Điều 24 Luật Phòng, chống mua bán người thì nạn nhân bị mua bán trong nước cũng như người đại diện hợp pháp của họ có thể đến Ủy ban nhân

dân cấp xã hoặc cơ quan, tổ chức nơi gần nhất khai báo về việc bị mua bán. Cơ quan, tổ chức tiếp nhận khai báo có trách nhiệm chuyển ngay người đó đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cơ quan, tổ chức có trụ sở.

Ủy ban nhân dân cấp xã đã tiếp nhận nạn nhân thực hiện việc hỗ trợ ban đầu các nhu cầu thiết yếu cho nạn nhân trong những trường hợp cần thiết và có trách nhiệm thông báo ngay với Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội.

Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện việc tiếp nhận, hỗ trợ nạn nhân sau khi nhận được thông báo của Ủy ban nhân dân cấp xã như sau:

- Trong thời hạn chậm nhất là 03 ngày, kể từ khi nhận được thông báo của Ủy ban nhân dân cấp xã, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện việc tiếp nhận, hỗ trợ nạn nhân và phối hợp với cơ quan Công an cùng cấp xác định thông tin ban đầu về nạn nhân trong trường hợp nạn nhân chưa có một trong các giấy tờ, tài liệu chứng nhận nạn nhân quy định tại Điều 28 Luật Phòng, chống mua bán người.

- Sau khi tiếp nhận nạn nhân, căn cứ vào giấy tờ, tài liệu chứng nhận nạn nhân hoặc kết quả xác định thông tin ban đầu về nạn nhân, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội xem xét để thực hiện việc hỗ trợ chi phí đi lại trong trường hợp nạn nhân tự trở về nơi cư trú; đối với nạn nhân là trẻ em thì thông báo cho người thân thích đến nhận hoặc bố trí người đưa về nơi người thân thích cư trú; trường hợp nạn nhân cần được chăm sóc về sức khỏe, tâm lý và có nguyện vọng được lưu trú tại cơ sở bảo trợ xã hội hoặc cơ sở hỗ trợ nạn nhân, nạn nhân là trẻ em không nơi nương tựa thì làm thủ tục chuyển giao cho cơ sở bảo trợ xã hội hoặc cơ sở hỗ trợ nạn nhân.

- Đối với người chưa có giấy tờ, tài liệu chứng nhận là nạn nhân thì Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội đề nghị cơ quan Công an cùng cấp tiến hành việc xác minh.

Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, cơ quan Công an cùng cấp có trách nhiệm xác minh và trả lời bằng văn bản cho Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội. Đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn xác minh có thể kéo dài nhưng không quá 02 tháng. Trường hợp có đủ điều kiện xác định là nạn nhân thì cơ quan đã tiến hành xác minh cấp giấy xác nhận nạn nhân cho họ.

*+ Đối với nạn nhân được giải cứu:*

Trong thực tiễn có nhiều trường hợp nạn nhân được các lực lượng chuyên trách như: Cơ quan Công an, Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển giải cứu. Để thống nhất quy trình tiếp nhận, xác minh các đối tượng này, Điều 25 Luật Phòng, chống mua bán người quy định như sau:

- Cơ quan Công an, Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển đã giải cứu nạn nhân có trách nhiệm hỗ trợ các nhu cầu thiết yếu cho nạn nhân trong trường hợp cần thiết, cấp giấy xác nhận nạn nhân và chuyển ngay người đó đến Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội gần nơi nạn nhân được giải cứu.

- Sau khi tiếp nhận nạn nhân, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện việc hỗ trợ chi phí đi lại cho nạn nhân về nơi cư trú hoặc chuyển giao cho cơ sở bảo trợ xã hội hoặc cơ sở hỗ trợ nạn nhân như đối với nạn nhân bị mua bán trong nước theo quy định tại khoản 3 Điều 24 Luật Phòng, chống mua bán người. Nếu nạn nhân chưa được cơ quan giải cứu cấp giấy xác nhận nạn nhân, thì sau khi tiếp nhận Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với cơ quan Công an cùng cấp xác định thông tin ban đầu về nạn nhân trước khi thực hiện việc hỗ trợ chi phí đi lại hoặc chuyển giao nạn nhân cho cơ sở bảo trợ xã hội hoặc cơ sở hỗ trợ nạn nhân.

- Trường hợp cơ quan giải cứu chưa cấp giấy xác nhận nạn nhân do chưa có đủ cơ sở thì sau khi tiếp nhận, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội đề nghị cơ quan Công an cùng cấp xác minh nạn nhân. Thời hạn và trình tự xác minh nạn nhân được thực hiện như đối với nạn nhân bị mua bán trong nước.

+ *Đối với nạn nhân bị mua bán ra nước ngoài trở về:*

Khoản 1 Điều 26 Luật Phòng, chống mua bán người quy định việc tiếp nhận, xác minh nạn nhân từ nước ngoài trở về qua cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự hoặc cơ quan khác được ủy quyền thực hiện chức năng lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài (*cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài*). Trình tự, thủ tục tiếp nhận, xác minh cụ thể như sau:

- Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài tiếp nhận và xử lý thông tin, tài liệu về nạn nhân và phối hợp với Bộ Công an trong việc xác minh nhân thân của nạn nhân, cấp giấy tờ cần thiết, làm thủ tục đưa họ về nước.

- Cơ quan có thẩm quyền của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng thực hiện việc tiếp nhận nạn nhân, nếu họ có nguyện vọng tự trở về nơi cư trú, thì hỗ trợ tiền tàu xe, tiền ăn trong thời gian đi đường và hướng dẫn họ làm thủ tục nhận các chế độ hỗ trợ theo quy định của Luật này. Trường hợp họ không có nơi cư trú hoặc có nguyện vọng được lưu trú tại cơ sở bảo trợ xã hội hoặc cơ sở hỗ trợ nạn nhân thì chuyển giao họ cho những cơ sở này. Nạn nhân là trẻ em thì thông báo cho người thân thích đến nhận hoặc bố trí người đưa về nơi người thân thích cư trú; nạn nhân là trẻ em không nơi nương tựa thì làm thủ tục chuyển giao cho cơ sở bảo trợ xã hội hoặc cơ sở hỗ trợ nạn nhân.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Luật Phòng, chống mua bán người thì việc tiếp nhận nạn nhân bị mua bán ra nước ngoài có đủ điều kiện trở về Việt Nam theo khuôn khổ thoả thuận quốc tế song phương được thực hiện theo quy

định của thoả thuận quốc tế song phương đó.

Riêng đối với những nạn nhân bị mua bán ra nước ngoài tự trở về thì việc tiếp nhận, xác minh đối với họ được thực hiện như đối với các nạn nhân bị mua bán trong nước (*khoản 3 Điều 26*).

### **b. Căn cứ để xác định nạn nhân**

Theo quy định tại Điều 27 Luật Phòng, chống mua bán người thì một người được xác định là nạn nhân khi được xác định là đối tượng của một trong các hành vi sau:

- Người đó là đối tượng bị mua bán theo quy định tại Điều 119 và Điều 120 của Bộ luật hình sự hoặc bị chuyển giao hoặc tiếp nhận để bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động, lấy các bộ phận cơ thể hoặc vì mục đích vô nhân đạo khác;

- Người đó là đối tượng bị tuyền mộ, vận chuyển, chứa chấp để bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động, lấy các bộ phận cơ thể hoặc vì mục đích vô nhân đạo khác hoặc để thực hiện hành vi mua bán, chuyển giao hoặc tiếp nhận người nói trên.

Tuy nhiên, việc xác định rõ được các căn cứ này là hết sức khó khăn. Vì vậy, Luật giao cho Chính phủ quy định chi tiết về các căn cứ để xác định nạn nhân.

### **c. Giấy tờ, tài liệu chứng nhận nạn nhân**

Điều 28 của Luật Phòng, chống mua bán người quy định 04 loại giấy tờ, tài liệu chứng nhận một người là nạn nhân, cụ thể là:

- *Thứ nhất*, giấy xác nhận nạn nhân của cơ quan Công an cấp huyện trong trường hợp có đủ điều kiện xác định là nạn nhân khi thực hiện việc xác minh theo yêu cầu của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội quy định tại khoản 4 Điều 24 của Luật này.

- *Thứ hai*, giấy xác nhận của cơ quan Công an, Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển đã giải cứu nạn nhân theo quy định tại Điều 25 của Luật này.

- *Thứ ba*, giấy xác nhận là người bị hại trong vụ án mua bán người của cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân.

- *Thứ tư*, giấy tờ, tài liệu do cơ quan nước ngoài cấp đã được cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài hoặc Bộ Ngoại giao Việt Nam hợp pháp hoá lãnh sự chứng minh người đó là nạn nhân.

Để chứng minh một người là nạn nhân thì chỉ cần có một trong số các loại giấy tờ, tài liệu nói trên là đủ.

## **4.2. Bảo vệ nạn nhân**

Thực tiễn cho thấy, nạn nhân thường gặp phải những nguy cơ đe dọa an toàn về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm hoặc tài sản, do đó, Luật Phòng, chống mua bán người đã dành một mục riêng trong chương IV gồm 03 điều (*từ Điều 29 đến Điều 31*) để quy định về việc giải cứu, bảo vệ nạn nhân; bảo vệ an toàn cho nạn nhân, người thân thích của nạn nhân; Bảo vệ bí mật thông tin về nạn nhân. Cụ thể:

### **a. Giải cứu, bảo vệ nạn nhân**

Điều 29 của Luật Phòng, chống mua bán người quy định các trường hợp cần giải cứu và cơ quan có thẩm quyền áp dụng các biện pháp cần thiết để giải cứu hoặc bảo vệ khẩn cấp đối với nạn nhân. Cụ thể là, khi có căn cứ để cho rằng một người bị mua bán thì cơ quan, đơn vị, cá nhân trong Công an nhân dân, Quân đội nhân dân được giao nhiệm vụ phòng, chống mua bán người có trách nhiệm áp dụng các biện pháp cần thiết để giải cứu; trường hợp người đó bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị xâm hại đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm và tài sản thì cơ quan, đơn vị, cá nhân nói trên áp dụng các biện pháp bảo vệ.

### **b. Bảo vệ an toàn cho nạn nhân**

Khoản 1 Điều 30 Luật Phòng, chống mua bán người quy định rõ các biện pháp bảo vệ an toàn cho nạn nhân và người thân thích của họ, bao gồm:

- *Thứ nhất*, bố trí nơi tạm lánh khi nạn nhân, người thân thích của họ có nguy cơ bị xâm hại đến tính mạng, sức khỏe.

- *Thứ hai*, giữ bí mật về nơi cư trú, nơi làm việc, học tập của nạn nhân và người thân thích của nạn nhân.

- *Thứ ba*, các biện pháp ngăn chặn hành vi xâm hại hoặc đe dọa xâm hại đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm và tài sản của nạn nhân, người thân thích của họ theo quy định của pháp luật.

- *Thứ tư*, các biện pháp bảo vệ khác theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự.

Để đảm bảo các biện pháp bảo vệ an toàn cho nạn nhân được thực thi trên thực tế, khoản 2 Điều 30 của Luật Phòng, chống mua bán người giao cho Chính phủ quy định chi tiết về việc bảo vệ an toàn cho nạn nhân và người thân thích của họ.

### **c. Bảo vệ bí mật thông tin về nạn nhân**

Trong nhiều trường hợp, việc tiết lộ bí mật thông tin về nạn nhân sẽ làm nguy hại không những đến an toàn mà còn có nguy cơ xâm hại đến danh dự,

nhân phẩm của họ. Do vậy, việc bảo vệ bí mật thông tin về nạn nhân là rất cần thiết. Điều 31 Luật Phòng, chống mua bán người quy định trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc giữ bí mật các thông tin về nạn nhân, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Đặc biệt, khi xét xử vụ án mua bán người có liên quan đến nạn nhân, thì theo yêu cầu của nạn nhân hoặc người đại diện hợp pháp của nạn nhân, Tòa án có thể xem xét, quyết định việc xét xử kín đối với vụ án đó.

## **5. Hỗ trợ nạn nhân**

Hỗ trợ nạn nhân bị mua bán là một trong những nội dung quan trọng trong công tác phòng, chống mua bán người. Chính vì vậy, Luật Phòng, chống mua bán người đã dành toàn bộ Chương V với 09 điều (*từ Điều 32 đến Điều 40*) quy định đối tượng và chế độ hỗ trợ; Hỗ trợ nhu cầu thiết yếu và chi phí đi lại; Hỗ trợ y tế; Hỗ trợ tâm lý; Trợ giúp pháp lý; Hỗ trợ học văn hóa, học nghề; Trợ cấp khó khăn ban đầu, hỗ trợ vay vốn; Cơ quan, tổ chức thực hiện việc hỗ trợ nạn nhân; Cơ sở bảo trợ xã hội, cơ sở hỗ trợ nạn nhân. Cụ thể:

### **5.1. Về các chế độ hỗ trợ nạn nhân**

Điều 32 Luật Phòng, chống mua bán người quy định 06 chế độ hỗ trợ nạn nhân, bao gồm:

1. *Hỗ trợ các nhu cầu thiết yếu và chi phí đi lại (bố trí chỗ ở tạm thời, hỗ trợ về ăn, mặc và các vật dụng cá nhân thiết yếu khác, hỗ trợ chi phí đi lại);*

2. *Hỗ trợ y tế;*

3. *Hỗ trợ tâm lý;*

4. *Trợ giúp pháp lý;*

5. *Hỗ trợ học văn hóa, học nghề;*

6. *Trợ cấp khó khăn ban đầu, hỗ trợ vay vốn.*

Cụ thể:

- *Hỗ trợ nhu cầu thiết yếu và chi phí đi lại:*

Theo Điều 33 Luật Phòng, chống mua bán người thì các nhu cầu thiết yếu bao gồm: *chỗ ở tạm thời, ăn, mặc và các vật dụng cá nhân thiết yếu khác*. Việc hỗ trợ các nhu cầu thiết yếu được thực hiện trong trường hợp cần thiết trên cơ sở cân nhắc đến điều kiện thực tế và các đặc điểm về lứa tuổi, giới tính, tình trạng sức khỏe của nạn nhân. Điều này cũng quy định trong trường hợp nạn nhân có nguyện vọng trở về nơi cư trú nhưng không có khả năng chi trả tiền tàu xe và tiền ăn trong thời gian đi đường thì được hỗ trợ các khoản chi phí này.

*- Hỗ trợ y tế:*

Điều 34 Luật Phòng, chống mua bán người quy định trong thời gian lưu trú tại cơ sở bảo trợ xã hội hoặc cơ sở hỗ trợ nạn nhân, nếu nạn nhân cần được chăm sóc y tế để phục hồi sức khỏe thì được xem xét hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh.

*- Hỗ trợ tâm lý:*

Điều 35 Luật Phòng, chống mua bán người quy định việc hỗ trợ tâm lý cho nạn nhân trong thời gian lưu trú tại cơ sở bảo trợ xã hội hoặc cơ sở hỗ trợ nạn nhân. Việc hỗ trợ tâm lý sẽ giúp xoa dịu những nỗi đau về tinh thần mà nạn nhân phải gánh chịu, giúp họ xoá bỏ tâm lý mặc cảm, tự ti, yên tâm hoà nhập trở lại với gia đình và cộng đồng.

*- Trợ giúp pháp lý:*

Điều 36 Luật Phòng, chống mua bán người quy định về chế độ trợ giúp pháp lý đối với nạn nhân bị mua bán, theo đó, nạn nhân được tư vấn pháp luật để phòng ngừa bị mua bán trở lại và được trợ giúp pháp lý để làm thủ tục đăng ký hộ khẩu, hộ tịch, nhận chế độ hỗ trợ, đòi bồi thường thiệt hại, tham gia tố tụng và các thủ tục pháp lý khác có liên quan đến vụ việc mua bán người. Trình tự, thủ tục trợ giúp pháp lý được thực hiện theo quy định của pháp luật về trợ giúp pháp lý. Với quy định này thì Luật Phòng, chống mua bán người đã bổ sung thêm một đối tượng mới được hưởng trợ giúp pháp lý so với các đối tượng được quy định tại Điều 10 của Luật Trợ giúp pháp lý.

*- Hỗ trợ học văn hóa, học nghề:*

Để giúp nạn nhân có điều kiện theo học tiếp, Điều 37 Luật Phòng, chống mua bán người quy định nạn nhân là người chưa thành niên nếu tiếp tục đi học sẽ được hỗ trợ tiền học phí, tiền mua sách giáo khoa và đồ dùng học tập trong năm học đầu tiên. Còn đối với nạn nhân là người đã đủ tuổi lao động, khi trở về địa phương sẽ được xem xét hỗ trợ đào tạo nghề gắn liền với cơ hội tìm kiếm việc làm cụ thể để có thể tự kiếm sống nuôi bản thân và gia đình. Đây là điều kiện cần thiết để giúp nạn nhân có thể hòa nhập cộng đồng một cách bền vững, tránh khỏi nguy cơ bị mua bán trở lại. Tuy nhiên, cả hai hình thức hỗ trợ nêu trên đều chỉ dành cho nạn nhân thuộc diện hộ nghèo.

*- Trợ cấp khó khăn ban đầu, hỗ trợ vay vốn:*

Theo quy định tại Điều 38 Luật Phòng, chống mua bán người thì nạn nhân thuộc hộ nghèo được hỗ trợ một lần tiền trợ cấp khó khăn ban đầu để có điều kiện ổn định cuộc sống khi trở về địa phương. Trong trường hợp nạn nhân có nhu cầu vay vốn để sản xuất, kinh doanh thì được xem xét, tạo điều kiện vay vốn theo quy định của pháp luật.

## **5.2. Về các đối tượng được hưởng chế độ hỗ trợ**

Điều 32 Luật Phòng, chống mua bán người không chỉ xác định rõ các chế độ hỗ trợ nạn nhân mà còn quy định cụ thể các đối tượng được hưởng chế độ hỗ trợ này. Tuy nhiên, không phải tất cả các nạn nhân đều được hưởng những chế độ hỗ trợ như nhau mà có sự phân biệt giữa các đối tượng tùy thuộc vào đặc điểm của từng loại đối tượng cũng như yêu cầu của từng loại chế độ hỗ trợ.

Đối với nạn nhân là công dân Việt Nam, người không quốc tịch thường trú ở Việt Nam về nguyên tắc được hưởng 06 chế độ hỗ trợ nạn nhân. Tuy nhiên, trên thực tế việc hưởng chế độ hỗ trợ nào sẽ phụ thuộc vào việc đáp ứng điều kiện, yêu cầu cụ thể của từng chế độ.

Đối với nạn nhân là người nước ngoài bị mua bán tại Việt Nam sẽ được hưởng các chế độ: hỗ trợ về nhu cầu thiết yếu và chi phí đi lại; y tế; tâm lý và trợ giúp pháp lý trên cơ sở đáp ứng các điều kiện, yêu cầu của từng chế độ.

Người chưa thành niên đi cùng nạn nhân cũng được hưởng một số chế độ hỗ trợ (*hỗ trợ về nhu cầu thiết yếu và chi phí đi lại; hỗ trợ y tế và hỗ trợ tâm lý*).

## **5.3. Về các cơ quan, tổ chức thực hiện việc hỗ trợ nạn nhân**

Điều 39 Luật Phòng, chống mua bán người đã quy định cụ thể các cơ quan, tổ chức thực hiện việc hỗ trợ nạn nhân. Theo đó, có 05 nhóm cơ quan, tổ chức có trách nhiệm thực hiện các chế độ này. Đó là:

(1) Ủy ban nhân dân cấp xã đã tiếp nhận nạn nhân, cơ quan Công an, Bộ đội biên phòng, Cảnh sát biển đã giải cứu nạn nhân thực hiện hỗ trợ nhu cầu thiết yếu cho nạn nhân;

(2) Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện hỗ trợ chi phí đi lại cho nạn nhân trong trường hợp họ tự trở về nơi cư trú;

(3) Cơ sở bảo trợ xã hội, cơ sở hỗ trợ nạn nhân thực hiện hỗ trợ nhu cầu thiết yếu, hỗ trợ tâm lý, hỗ trợ y tế cho nạn nhân;

(4) Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước và các tổ chức tham gia trợ giúp pháp lý thực hiện trợ giúp pháp lý cho nạn nhân;

(5) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân; phối hợp với Sở Y tế, Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện hỗ trợ y tế, hỗ trợ học văn hóa, học nghề cho nạn nhân.

Đồng thời, Luật Phòng, chống mua bán người cũng xác định rõ địa vị pháp lý cũng như nhiệm vụ của cơ sở bảo trợ xã hội, cơ sở hỗ trợ nạn nhân trong việc tiếp nhận, cung cấp các dịch vụ chăm sóc, tư vấn và hỗ trợ những

điều kiện cần thiết khác cho nạn nhân. Cụ thể, theo khoản 1 Điều 40 Luật Phòng, chống mua bán người, Cơ sở bảo trợ xã hội công lập có trách nhiệm:

- *Tiếp nhận và bố trí nơi lưu trú cho nạn nhân;*
- *Thực hiện chế độ hỗ trợ nhu cầu thiết yếu, hỗ trợ y tế, hỗ trợ tâm lý phù hợp với lứa tuổi, giới tính, nguyện vọng của nạn nhân và khả năng đáp ứng của cơ sở;*
- *Giáo dục kỹ năng sống, hướng nghiệp cho nạn nhân;*
- *Đánh giá khả năng hòa nhập cộng đồng của nạn nhân, cung cấp các thông tin về chính sách, chế độ, dịch vụ hỗ trợ nạn nhân tại cộng đồng;*
- *Cung cấp thông tin cần thiết cho các cơ quan chức năng để đấu tranh phòng, chống hành vi quy định tại Điều 3 của Luật này;*
- *Phối hợp với các cơ quan hữu quan đưa nạn nhân về nơi cư trú;*
- *Phối hợp với cơ quan Công an trong việc xác minh nạn nhân.*

Ngoài ra, nhằm huy động sự tham gia tích cực của xã hội, sự đóng góp, tài trợ của các thành phần kinh tế, của tổ chức và cá nhân cho công tác hỗ trợ nạn nhân, Luật Phòng, chống mua bán người đã cho phép các tổ chức, cá nhân Việt Nam được phép thành lập Cơ sở hỗ trợ nạn nhân để tham gia thực hiện các nhiệm vụ hỗ trợ nạn nhân như cơ sở bảo trợ xã hội công lập. Tuy nhiên, việc thành lập và hoạt động không sử dụng ngân sách nhà nước.

## **6. Trách nhiệm của Chính phủ và các bộ, ngành, địa phương trong phòng, chống mua bán người**

Để góp phần nâng cao hiệu quả quản lý Nhà nước, tăng cường vai trò, trách nhiệm của các bộ, ngành và địa phương trong việc phòng ngừa, đấu tranh chống mua bán người, Luật Phòng, chống mua bán người đã dành một chương riêng (Chương VI) với 12 điều (*từ Điều 41 đến Điều 52*) để quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về phòng, chống mua bán người; xác định cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp trong phòng, chống mua bán người; quy định cụ thể về trách nhiệm của Chính phủ, các bộ, ngành và địa phương trong phòng, chống mua bán người. Đặc biệt, tại các điều 47, 48, 49, 50 Luật Phòng, chống mua bán người đã quy định rõ trách nhiệm của một số Bộ quản lý nhà nước đối với những lĩnh vực nhạy cảm, dễ có nguy cơ bị lợi dụng để mua bán người như: Bộ Tư pháp, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Thông tin và Truyền thông.

### **6.1. Trách nhiệm của Chính phủ và các bộ, ngành**

#### **a. Trách nhiệm của Chính phủ**

Theo Điều 41 Luật Phòng, chống mua bán người thì Chính phủ có trách nhiệm thống nhất quản lý nhà nước về phòng, chống mua bán người. Bộ Công an chịu trách nhiệm giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về phòng, chống mua bán người. Bộ Quốc phòng, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế, Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Thông tin và Truyền thông và các bộ, cơ quan ngang bộ khác trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ công an quản lý nhà nước về phòng, chống mua bán người. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về phòng, chống mua bán người tại địa phương.

### **b. Trách nhiệm của Bộ Công an**

Điều 42 Luật Phòng, chống mua bán người quy định trách nhiệm cụ thể của Bộ Công an với hai tư cách, vừa là cơ quan giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về phòng, chống mua bán người, vừa là cơ quan chủ trì trong công tác đấu tranh phòng, chống mua bán người, theo đó, Bộ Công an chịu trách nhiệm chính trong hầu hết các hoạt động phòng, chống mua bán người, kể từ việc hoạch định chính sách, xây dựng các văn bản pháp luật đến việc thi hành pháp luật. Các bộ, ngành có trách nhiệm phối hợp trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 42 Luật Phòng, chống mua bán người thì trách nhiệm của Bộ Công an trong việc thực hiện quản lý nhà nước về phòng, chống mua bán người bao gồm:

- Đề xuất với Chính phủ việc xây dựng, hoàn thiện pháp luật về phòng, chống mua bán người, ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế có liên quan đến phòng, chống mua bán người.

- Xây dựng và trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật, chương trình, kế hoạch về phòng, chống mua bán người.

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành hữu quan và chỉ đạo Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, chương trình, kế hoạch về phòng, chống mua bán người.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức hữu quan ban hành và tổ chức thực hiện quy định về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ làm công tác phòng, chống mua bán người.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức hữu quan thực hiện chế độ báo cáo thống kê về phòng, chống mua bán người; tổng kết kinh nghiệm thực tiễn, nhân rộng các mô hình phòng, chống mua bán người.

- Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về phòng, chống mua bán người;

**c. Thực hiện hợp tác quốc tế trong phòng, chống mua bán người theo thẩm quyền.**

Với vai trò là cơ quan chủ trì trong công tác phòng, chống mua bán người, Bộ Công an có trách nhiệm:

- Bố trí lực lượng thực hiện nhiệm vụ đấu tranh phòng, chống mua bán người.

- Thực hiện quản lý an ninh, trật tự để phòng ngừa mua bán người.

- Chỉ đạo cơ quan Công an thực hiện nhiệm vụ tiếp nhận, xác minh, hỗ trợ nạn nhân theo quy định tại các Điều 24, 25 và 26 của Luật Phòng, chống mua bán người.

- Phát động phong trào toàn dân tham gia phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh chống tội phạm, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội.

#### **d. Trách nhiệm của Bộ Quốc phòng**

Xuất phát từ nhiệm vụ quản lý về an ninh, trật tự ở khu vực biên giới, hải đảo và trên biển, Điều 43 Luật Phòng, chống mua bán người giao cho Bộ Quốc phòng chủ trì công tác đấu tranh phòng, chống mua bán người ở những địa bàn này với những trách nhiệm cụ thể như sau:

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành hữu quan tổ chức tuyên truyền, vận động quần chúng nhân dân ở địa bàn khu vực biên giới, hải đảo tham gia các hoạt động phòng, chống mua bán người.

- Chỉ đạo lực lượng Bộ đội biên phòng, Cảnh sát biển thực hiện nhiệm vụ phòng, chống mua bán người tại khu vực biên giới và trên biển theo quy định của pháp luật, tiếp nhận, hỗ trợ nạn nhân theo quy định tại Điều 25 và Điều 26 của Luật này.

- Thực hiện quản lý về an ninh, trật tự tại khu vực biên giới, hải đảo và trên biển để phòng ngừa mua bán người.

- Thực hiện hợp tác quốc tế trong phòng, chống mua bán người theo thẩm quyền.

#### **đ. Trách nhiệm của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội**

Theo quy định tại Điều 44 Luật Phòng, chống mua bán người thì Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội được xác định là cơ quan chủ trì trong công tác tiếp nhận, hỗ trợ nạn nhân, giúp họ hoà nhập cộng đồng. Để thực hiện nhiệm vụ quan trọng này, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có 07 trách nhiệm chủ yếu như sau:

- Xây dựng và trình cơ quan có thẩm quyền ban hành các chính sách hỗ trợ nạn nhân; hướng dẫn việc thực hiện các biện pháp hỗ trợ nạn nhân thuộc thẩm quyền.

- Quản lý, hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra công tác hỗ trợ nạn nhân.

- Chỉ đạo việc lồng ghép nội dung phòng, chống mua bán người vào các chương trình giảm nghèo, đào tạo nghề, giải quyết việc làm, phòng, chống tệ nạn xã hội, bình đẳng giới, bảo vệ trẻ em.

- Hướng dẫn cơ sở bảo trợ xã hội, cơ sở hỗ trợ nạn nhân thực hiện việc hỗ trợ nạn nhân.

- Phối hợp với Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo để chỉ đạo việc hỗ trợ y tế và hỗ trợ học văn hóa, học nghề.

- Quản lý, hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra công tác giới thiệu việc làm, đưa người Việt Nam đi lao động ở nước ngoài, tuyển dụng người nước ngoài làm việc tại Việt Nam nhằm phòng, chống việc lợi dụng các hoạt động này để mua bán người.

- Thực hiện hợp tác quốc tế trong phòng, chống mua bán người theo thẩm quyền.

#### **e. Trách nhiệm của Bộ Y tế**

Điều 45 Luật Phòng, chống mua bán người giao trách nhiệm cho Bộ Y tế phải chỉ đạo, hướng dẫn cơ sở y tế phối hợp với cơ sở bảo trợ xã hội và cơ sở hỗ trợ nạn nhân trong việc hỗ trợ y tế cho nạn nhân.

#### **f. Trách nhiệm của Bộ Ngoại giao**

Điều 46 Luật Phòng, chống mua bán người quy định cụ thể trách nhiệm của Bộ Ngoại giao trong phòng, chống mua bán người, cụ thể là:

- Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài trong việc thực hiện công tác bảo hộ đối với công dân Việt Nam là nạn nhân bị mua bán ra nước ngoài; phối hợp với cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam và của nước ngoài thực hiện việc xác minh và làm các thủ tục cần thiết để đưa nạn nhân là công dân Việt Nam về nước;

- Phối hợp với Bộ Công an và cơ quan khác có thẩm quyền thực hiện hợp tác quốc tế về phòng, chống mua bán người.

#### **h. Trách nhiệm của Bộ Tư pháp**

Với vai trò là cơ quan chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, theo dõi thi hành pháp luật, trợ giúp pháp lý và quản lý hoạt động hỗ trợ kết hôn có yếu tố nước ngoài, hoạt động cho, nhận con nuôi,

Điều 47 Luật Phòng, chống mua bán người quy định Bộ Tư pháp được giao 05 trách nhiệm cụ thể sau:

- Phối hợp với Bộ Công an và các cơ quan hữu quan trong việc xây dựng, hoàn thiện và theo dõi thi hành pháp luật về phòng, chống mua bán người.

- Tổ chức, hướng dẫn công tác phổ biến, giáo dục pháp luật về phòng, chống mua bán người.

- Quản lý, hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra hoạt động hỗ trợ kết hôn, cho, nhận con nuôi nhằm phòng, chống việc lợi dụng các hoạt động này để mua bán người.

- Hướng dẫn các trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước và các tổ chức tham gia trợ giúp pháp lý thực hiện trợ giúp pháp lý cho nạn nhân bị mua bán theo quy định của pháp luật.

- Phối hợp với Bộ Công an và các cơ quan khác có thẩm quyền thực hiện hợp tác quốc tế trong phòng, chống mua bán người.

#### **h. Trách nhiệm của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch**

Điều 48 Luật Phòng, chống mua bán người quy định trách nhiệm cụ thể của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, theo đó, Bộ có trách nhiệm chỉ đạo việc lồng ghép nội dung phòng, chống mua bán người vào các chương trình văn hoá, du lịch, gia đình. Đặc biệt, đối với hoạt động du lịch trong nước và quốc tế, hoạt động của cơ sở lưu trú du lịch, cơ sở dịch vụ du lịch, Bộ có trách nhiệm quản lý hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra nhằm hạn chế việc lợi dụng các hoạt động này để mua bán vì đây là một trong các hoạt động được xác định là dễ bị lợi dụng để thực hiện hành vi mua bán người. Bên cạnh đó, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cũng có trách nhiệm tổ chức, hướng dẫn việc tuyên truyền về phòng, chống mua bán người ở cơ sở và trong hoạt động kinh doanh của cơ sở lưu trú du lịch, cơ sở dịch vụ du lịch nhằm phòng ngừa nạn mua bán người xảy ra.

#### **k. Trách nhiệm của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

Theo quy định tại Điều 49 Luật Phòng, chống mua bán người thì Bộ Giáo dục và Đào tạo, với chức năng quản lý giáo dục - đào tạo, đặc biệt là quản lý hoạt động đưa người đi học tập ở nước ngoài là một trong những hoạt động dễ bị lợi dụng để mua bán người, có trách nhiệm:

- Chỉ đạo việc lồng ghép kiến thức về phòng, chống mua bán người vào chương trình học tập ngoại khoá phù hợp với yêu cầu của từng cấp học, ngành học, việc tuyên truyền, giáo dục về phòng, chống mua bán người cho học sinh, sinh viên, học viên.

- Chỉ đạo nhà trường và các cơ sở giáo dục khác thuộc hệ thống giáo dục quốc dân thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại Điều 14 của Luật Phòng, chống mua bán người (*như: quản lý chặt chẽ việc học tập và các hoạt động khác của học sinh, sinh viên, học viên; tổ chức tuyên truyền, giáo dục ngoại khóa về phòng, chống mua bán người phù hợp với từng cấp học, ngành học; tạo điều kiện thuận lợi để học sinh, sinh viên, học viên là nạn nhân học văn hóa, học nghề, hoà nhập cộng đồng; phối hợp với gia đình, cơ quan, tổ chức thực hiện các biện pháp phòng, chống mua bán người*).

- Quản lý, hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra việc đưa người đi học tập ở nước ngoài nhằm phòng, chống việc lợi dụng hoạt động này để mua bán người.

### **1. Trách nhiệm của Bộ Thông tin và Truyền thông**

Điều 50 Luật Phòng, chống mua bán người quy định rõ Bộ Thông tin và truyền thông có hai trách nhiệm chính, gồm:

- Chỉ đạo các cơ quan thông tin đại chúng thực hiện các nhiệm vụ theo quy định, cụ thể là: đưa tin kịp thời, chính xác chủ trương, chính sách, pháp luật về phòng, chống mua bán người; phản ánh trung thực về tình hình mua bán người và công tác phòng, chống mua bán người; nêu gương các điển hình tiên tiến trong phòng, chống mua bán người, mô hình phòng, chống mua bán người có hiệu quả; giữ bí mật thông tin về nạn nhân; lồng ghép nội dung phòng, chống mua bán người với các chương trình thông tin, tuyên truyền khác;

- Quản lý chặt chẽ, thường xuyên kiểm tra, thanh tra cơ sở cung cấp dịch vụ Internet nhằm phòng ngừa, ngăn chặn việc lợi dụng hoạt động này để mua bán người.

### **6.2. Trách nhiệm của Viện kiểm sát nhân dân, Toà án nhân dân**

Điều 51 Luật Phòng, chống mua bán người quy định Viện kiểm sát nhân dân, Toà án nhân dân trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm xử lý kịp thời, nghiêm minh hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống mua bán người; phối hợp với các cơ quan, tổ chức hữu quan trong đấu tranh phòng, chống mua bán người.

Ngoài ra, Luật còn giao cho Viện kiểm sát nhân dân tối cao trách nhiệm thực hiện thống kê tội phạm mua bán người.

### **6.3. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp**

Xuất phát từ nhận thức, chính quyền cơ sở đóng một vai trò quan trọng trong việc đấu tranh phòng, chống các hành vi vi phạm pháp luật nói chung và tội phạm nói riêng, Điều 52 Luật Phòng, chống mua bán người quy định rõ trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp, đặc biệt là Ủy ban nhân dân cấp xã trong

công tác đấu tranh phòng, chống mua bán người. Cụ thể, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm sau:

- Lòng ghép nội dung phòng, chống mua bán người vào trong các chương trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Tổ chức thực hiện công tác phòng, chống mua bán người trên địa bàn quản lý.

- Bố trí ngân sách cho công tác phòng, chống mua bán người.

- Xử lý kịp thời, nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống mua bán người.

- Tổ chức thực hiện công tác quản lý an ninh, trật tự trên địa bàn quản lý để phòng, chống mua bán người.

Bên cạnh đó, Luật cũng có quy định riêng về trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã trong phòng, chống mua bán người, theo đó, ngoài việc thực hiện các trách nhiệm như đã nêu trên, Ủy ban nhân dân cấp xã còn có trách nhiệm:

- Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp và các tổ chức thành viên của Mặt trận tổ chức, tạo điều kiện cho hoạt động tư vấn về phòng, chống mua bán người ở cơ sở;

- Tiếp nhận nạn nhân và thực hiện việc hỗ trợ cho nạn nhân theo quy định.

- Tạo điều kiện cho nạn nhân hòa nhập cộng đồng.

## **7. Hợp tác quốc tế về phòng, chống mua bán người**

Chương này gồm 04 điều (*từ Điều 53 đến Điều 56*) quy định một cách khái quát về 04 nhóm vấn đề quan trọng trong lĩnh vực phòng, chống mua bán người, bao gồm: *một là*, nguyên tắc hợp tác quốc tế trong phòng, chống mua bán người; *hai là*, việc thực hiện hợp tác quốc tế; *ba là*, hợp tác quốc tế trong việc giải cứu và hồi hương nạn nhân; *bốn là*, vấn đề tương trợ tư pháp trong lĩnh vực phòng, chống mua bán người. Cụ thể:

### **a. Về nguyên tắc hợp tác quốc tế**

Điều 53 Luật Phòng, chống mua bán người đã ghi nhận nguyên tắc hợp tác quốc tế trong lĩnh vực phòng, chống mua bán người là “*Nhà nước Việt Nam thực hiện chính sách hợp tác quốc tế trong lĩnh vực phòng, chống mua bán người trên nguyên tắc bình đẳng, tự nguyện, tôn trọng độc lập, chủ quyền*”.

### **b. Về việc thực hiện hợp tác quốc tế**

Luật còn quy định cụ thể nguyên tắc thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực phòng, chống mua bán người, đồng thời xác định rõ phạm vi lĩnh vực thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực này. Cụ thể:

- *Về nguyên tắc thực hiện hợp tác quốc tế*, Điều 54 của Luật xác định nguyên tắc chủ yếu được áp dụng khi thực hiện hợp tác quốc tế trong phòng, chống mua bán người là nguyên tắc dựa trên cơ sở các quy định của Luật Phòng, chống mua bán người và các điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam là thành viên.

Bên cạnh đó Luật cũng ghi nhận một nguyên tắc nữa áp dụng cho việc hợp tác để giải quyết vụ việc cụ thể về mua bán người trong trường hợp nước ta và nước có liên quan không cùng tham gia điều ước quốc tế. Đó là nguyên tắc có đi có lại, các bên cùng có lợi, phù hợp với pháp luật của Việt Nam, pháp luật và tập quán quốc tế (*khoản 2 Điều 54*). Theo nguyên tắc này thì trong trường hợp giữa Việt Nam và nước có liên quan không cùng tham gia điều ước quốc tế đa phương hoặc chưa ký với nhau điều ước quốc tế song phương thì các cơ quan tư pháp của Việt Nam trong khuôn khổ pháp luật và thực tiễn của mình, được thoả thuận trực tiếp với cơ quan tư pháp của nước có liên quan trong việc điều tra, truy tố, xét xử tội phạm về mua bán người. Quy định này nhằm đảm bảo tính linh hoạt trong việc hợp tác quốc tế để giải quyết các vụ việc cụ thể nhưng vẫn đảm bảo tôn trọng những nguyên tắc chung trong hợp tác quốc tế.

- *Về phạm vi lĩnh vực thực hiện hợp tác quốc tế*, khoản 1 Điều 54 Luật Phòng, chống mua bán người xác định rõ 04 lĩnh vực mà các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam có thể thực hiện việc hợp tác với các cơ quan hữu quan của các nước, các tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài. Các lĩnh vực đó là: 1) *tăng cường năng lực pháp luật*; 2) *thông tin về phòng, chống mua bán người*; 3) *công nghệ*; 4) *đào tạo về phòng, chống mua bán người*.

### **c. Về hợp tác quốc tế trong việc giải cứu và hồi hương nạn nhân**

Điều 55 Luật Phòng, chống mua bán người đã khẳng định quan điểm của Nhà nước ta về việc hợp tác quốc tế trong việc giải cứu, bảo vệ và hồi hương nạn nhân bị mua bán. Theo đó, Nhà nước Việt Nam tạo điều kiện để các cơ quan chức năng của Việt Nam hợp tác với các cơ quan hữu quan của nước ngoài trong việc giải cứu, bảo vệ nạn nhân bị mua bán.

Và nhà nước Việt Nam cũng tạo điều kiện thuận lợi trong việc hồi hương nạn nhân là người nước ngoài trở về nước mà người đó có quốc tịch hoặc có nơi thường trú cuối cùng; áp dụng các biện pháp để việc hồi hương nạn nhân được tiến hành theo đúng pháp luật và thoả thuận giữa Việt Nam với các nước, bảo đảm an toàn tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của nạn nhân.

#### **d. Về việc tương trợ tư pháp**

Tại Điều 56 Luật Phòng, chống mua bán người khẳng định, quan hệ tương trợ tư pháp giữa Việt Nam và nước có liên quan được thực hiện trên cơ sở 02 nguyên tắc thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực phòng, chống mua bán người đã được ghi nhận tại Điều 54 Luật Phòng, chống mua bán người. Đó là: tuân thủ các điều ước quốc tế mà Việt Nam và nước đối tác cùng là thành viên hoặc trên nguyên tắc có đi có lại phù hợp với pháp luật của Việt Nam, pháp luật và tập quán quốc tế. Quy định này tạo cơ sở pháp lý cho việc tương trợ tư pháp trong lĩnh vực phòng, chống mua bán người nhằm đạt hiệu quả trong việc phát hiện, điều tra, truy tố, xét xử các vụ án mua bán người và xử lý hậu quả của nó.

Đặc biệt, Luật Phòng, chống mua bán người (*khoản 2 Điều 56*) cũng ghi nhận chính sách của Nhà nước ta là dành ưu tiên cho nước ký kết điều ước quốc tế song phương với Việt Nam sự tương trợ tư pháp trong hoạt động phòng, chống mua bán người.

---

**Chuyên đề 2**  
**QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ TỘI XÂM PHẠM TÍNH MẠNG, SỨC KHỎE, NHÂN PHẨM, DANH DỰ CỦA CON NGƯỜI; TỘI XÂM PHẠM SỞ HỮU; TỘI XÂM PHẠM CHẾ ĐỘ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH**

---

Bộ luật Hình sự năm 2015 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự năm 2017 (gọi chung là Bộ Luật Hình sự năm 2015) gồm 3 phần, 26 chương với 426 Điều, trong đó có 3 chương quy định về các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người; tội xâm phạm sở hữu; tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình, gồm:

- **Chương XIV. Các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người, gồm 34 điều (từ Điều 123 đến Điều 156)**, quy định tội giết người; Tội giết hoặc vứt bỏ con mới đẻ; Tội giết người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh; Tội giết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng hoặc do vượt quá mức cần thiết khi bắt giữ người phạm tội; Tội làm chết người trong khi thi hành công vụ; Tội vô ý làm chết người; Tội vô ý làm chết người do vi phạm quy tắc nghề nghiệp hoặc quy tắc hành chính; Tội bức tử; Tội xúi giục hoặc giúp người khác tự sát; Tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng; Tội đe dọa giết người; Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác; Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh; Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng hoặc do vượt quá mức cần thiết khi bắt giữ người phạm tội; Tội gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác trong khi thi hành công vụ; Tội vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác; Tội vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác do vi phạm quy tắc nghề nghiệp hoặc quy tắc hành chính; Tội hành hạ người khác; Tội hiếp dâm; Tội hiếp dâm người dưới 16 tuổi; Tội cưỡng dâm; Tội cưỡng dâm người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi; Tội giao cấu hoặc thực hiện hành vi quan hệ tình dục khác với người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi; Tội dâm ô đối với người dưới 16 tuổi; Tội sử dụng người dưới 16 tuổi vào mục đích khiêu dâm; Tội lây truyền HIV cho người khác; Tội cố ý truyền HIV cho người khác; Tội mua bán người; Tội mua bán người dưới 16 tuổi; Tội đánh tráo người dưới 01 tuổi; Tội chiếm đoạt người dưới 16 tuổi; Tội mua bán, chiếm đoạt mô hoặc bộ phận cơ thể người; Tội làm nhục người khác; Tội vu khống.

- **Chương XVI. Các tội xâm phạm sở hữu, gồm 13 điều (từ Điều 168 đến Điều 180)**, quy định tội cướp tài sản; Tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản; Tội cưỡng đoạt tài sản; Tội cướp giật tài sản; Tội công nhiên chiếm đoạt tài sản; Tội trộm cắp tài sản; Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản; Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản; Tội chiếm giữ trái phép tài sản; Tội sử dụng trái phép tài sản; Tội

hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản; Tội thiếu trách nhiệm gây thiệt hại đến tài sản của Nhà nước, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp; Tội vô ý gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản.

- **Chương XVII. Các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình, gồm 7 điều (từ Điều 181 đến Điều 187)**, quy định tội cưỡng ép kết hôn, ly hôn, cản trở hôn nhân tự nguyện tiến bộ, cản trở ly hôn tự nguyện; Tội vi phạm chế độ một vợ, một chồng; Tội tổ chức tảo hôn; Tội loạn luân; Tội ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu hoặc người có công nuôi dưỡng mình; Tội từ chối hoặc trốn tránh nghĩa vụ cấp dưỡng; Tổ chức mang thai hộ vì mục đích thương mại.

Những nội dung sửa đổi, bổ sung trong các điều luật cụ thể như sau:

## **I. CÁC TỘI XÂM PHẠM TÍNH MẠNG, SỨC KHỎE, NHÂN PHẨM, DANH DỰ CỦA CON NGƯỜI**

### **1. Tội giết người (Điều 123).**

- Sửa một số từ ngữ: *nhiều người thành 2 người trở lên; trẻ em thành người dưới 16 tuổi; tội thành tội phạm*).

- Bổ sung khoản 3 mới quy định: *Người chuẩn bị phạm tội này, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm*.

### **2. Tội giết hoặc vứt bỏ con mới đẻ (Điều 124).**

- Sửa đổi tên tội danh thành "*tội giết hoặc vứt bỏ con mới đẻ*" cho phù hợp với nội dung quy định trong điều luật, bởi lẽ, theo Điều 94 Bộ luật hình sự năm 1999 thì tội danh này có tên là "Giết con mới đẻ", nhưng trong cấu thành cơ bản lại quy định 02 hành vi khác nhau là *giết con mới đẻ* và *vứt bỏ con mới đẻ*. Việc sửa đổi trên đã khắc phục điều này.

- Điều 94 Bộ luật hình sự năm 1999 quy định ghép hai hành vi giết con mới đẻ và vứt bỏ con mới đẻ trong cùng một khoản và chung mức hình phạt. Nay sửa đổi thành 2 khoản để bảo đảm sự phân hóa trách nhiệm và chính sách xử lý, Khoản 1 quy định hành vi giết con mới đẻ có mức hình phạt cao hơn (*phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm*).

- Bộ luật hình sự năm 1999 không quy định rõ khái niệm *con mới đẻ* mà khái niệm này được hướng dẫn tại Nghị quyết số 04/HĐTP ngày 29/11/1986 của HĐTP-TANDTC. Bộ luật hình sự năm 2015 (*Điều 124*) đã quy định rõ con mới đẻ là con trong 07 ngày tuổi.

Đây là điều luật quy định giảm nhẹ đặc biệt trách nhiệm hình sự về hành vi giết người của người mẹ, là chính sách luật pháp của Nhà nước ta đối với phụ nữ, chứ không phải trẻ mới đẻ không được bảo vệ như người thông thường.

### **3. Tội giết người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh (Điều 125).**

Khoản 2 sửa đổi quy định “*giết nhiều người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh*” thành “*Phạm tội đối với 02 người trở lên.*”

### **4. Tội giết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng hoặc do vượt quá mức cần thiết khi bắt giữ người phạm tội (Điều 126).**

- Bổ sung tên điều luật *do vượt quá mức cần thiết khi bắt giữ người phạm tội.*

- Quy định bổ sung hành vi *giết người do vượt quá mức cần thiết khi bắt giữ người phạm tội* (Bộ luật hình sự năm 1999 chỉ quy định giết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng).

- Khoản 2: sửa đổi quy định “*giết nhiều người trong trường hợp vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng*” thành “*Phạm tội đối với 02 người trở lên.*”

### **5. Tội làm chết người trong khi thi hành công vụ (Điều 127).**

- Sửa đổi tình tiết *chết nhiều người* thành *02 người trở lên*;

- Sửa đổi *trường hợp đặc biệt nghiêm trọng khác* bằng: *Đối với người dưới 16 tuổi, phụ nữ biết rõ là có thai.*

- Tăng mức hình phạt so với Bộ luật hình sự năm 1999: Khoản 1 từ 05 đến 10 năm; Khoản 2 từ 08 đến 15 năm.

### **6. Tội vô ý làm chết người (Điều 128).**

- Khoản 1: giảm mức hình phạt khởi điểm so với Bộ luật hình sự năm 1999 (cải tạo không giam giữ đến 03 năm, phạt tù từ 01 đến 05 năm).

- Khoản 2: sửa đổi tình tiết *chết nhiều người* thành *chết 02 người trở lên.*

### **7. Tội vô ý làm chết người do vi phạm quy tắc nghề nghiệp hoặc quy tắc hành chính (Điều 129).**

- Khoản 1: giảm mức hình phạt so với Bộ luật hình sự năm 1999 (phạt tù từ 01 đến 05 năm).

- Khoản 2: Sửa đổi tình tiết *nhiều người* thành *02 người trở lên.*

### **8. Tội bức tử (Điều 130).**

Khoản 2: Sửa đổi tình tiết *nhiều người* thành *02 người trở lên*; bổ sung tình tiết định khung *đối với người dưới 16 tuổi và phụ nữ biết rõ là có thai.*

### **9. Tội xúi giục hoặc giúp người khác tự sát (Điều 131).**

- Khoản 1: sửa đổi quy định rõ hơn các hành vi cụ thể và thay từ *tự sát* bằng cụm từ “*tự tước đoạt tính mạng*”; Bộ luật hình sự năm 1999 quy định hành

vi xúi giục và giúp người khác tự sát. Bộ luật hình sự năm 2015 quy định cụ thể các hành vi này theo hướng như sau: Kích động, dụ dỗ, thúc đẩy người khác tự tước đoạt tính mạng của họ; Tạo điều kiện vật chất hoặc tinh thần cho người khác tự tước đoạt tính mạng của họ. Mục đích của việc sửa đổi là tăng cường tính minh bạch của pháp luật và để việc xử lý phù hợp với tính chất nguy hiểm của hành vi phạm tội.

- Khoản 2: thay đổi tình tiết *Làm nhiều người tự sát* thành *là 02 người trở lên tự sát*.

### **10. Tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng (Điều 132).**

Bổ sung khoản 3 mới quy định: *Phạm tội dẫn đến hậu quả 02 người trở lên chết, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm*. Đây là quy định bổ sung trường hợp hậu quả chết nhiều người mà điều luật cũ chưa quy định.

### **11. Tội đe dọa giết người (Điều 133).**

- Khoản 1: tăng hình phạt mức khởi điểm (Bộ luật hình sự năm 1999 quy định cải tạo không giam giữ đến 02 năm, tù 03 tháng đến 03 năm, Bộ luật hình sự năm 2015 quy định cải tạo không giam giữ đến 03 năm, tù 06 tháng đến 03 năm).

- Khoản 2: sửa đổi với *nhiều người* thành *02 người trở lên, đối với trẻ em thành người dưới 16 tuổi*. Bổ sung mới điểm b. *Lợi dụng chức vụ, quyền hạn*;

### **12. Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác (Điều 134).**

- Bộ luật hình sự năm 1999 quy định 4 khoản nhưng Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi thành 7 khoản theo hướng cụ thể hóa các hành vi theo các mức độ tổn hại gây ra và các hình phạt cũng được quy định tương ứng với từng mức độ thiệt hại để việc áp dụng được rõ ràng và sát với hành vi phạm tội, trong đó:

+ Khoản 1 quy định 10 tình tiết, gồm: "a) Dùng vũ khí, vật liệu nổ, hung khí nguy hiểm hoặc thủ đoạn có khả năng gây nguy hại cho nhiều người; b) Dùng a-xít nguy hiểm hoặc hóa chất nguy hiểm; c) Đối với người dưới 16 tuổi, phụ nữ mà biết là có thai, người già yếu, ốm đau hoặc người khác không có khả năng tự vệ; d) Đối với ông, bà, cha, mẹ, thầy giáo, cô giáo của mình, người nuôi dưỡng, chữa bệnh cho mình; đ) Có tổ chức; e) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn; g) Trong thời gian đang bị giữ, tạm giữ, tạm giam, đang chấp hành án phạt tù, đang chấp hành biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng hoặc đang chấp hành biện pháp xử lý vi phạm hành chính đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào trường giáo dưỡng hoặc đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc; h) Thuê gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác hoặc gây thương tích hoặc

*gây tổn hại cho sức khỏe của người khác do được thuê; i) Có tính chất côn đồ; k) Đối với người đang thi hành công vụ hoặc vì lý do công vụ của nạn nhân".*

+ Khoản 2 quy định giảm hình phạt, (Bộ luật hình sự năm 1999 phạt tù từ 02 - 07 năm, Bộ luật hình sự năm 2015: từ 02 - 05 năm) đối với hành vi: "a) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%; b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người từ 11% đến 30%; c) Phạm tội 02 lần trở lên; d) Tái phạm nguy hiểm; đ) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 11% đến 30% nhưng thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm từ điểm a đến điểm k khoản 1 Điều này".

+ Sửa đổi giảm hình phạt ở một số khung tăng nặng:

Khoản 3 quy định giảm hình phạt (Bộ luật hình sự năm 1999 phạt tù 05 - 15 năm, Bộ luật hình sự năm 2015: 05 - 10 năm) đối với hành vi: "a) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên, nếu không thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều này; b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người từ 31% đến 60%; c) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60% nhưng thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm từ điểm a đến điểm k khoản 1 Điều này; d) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người từ 11% đến 30% nhưng thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm từ điểm a đến điểm k khoản 1 Điều này".

Khoản 4 quy định giảm hình phạt (Bộ luật hình sự năm 1999 phạt tù 15 - 20 năm - chung thân; Bộ luật hình sự năm 2015: 07 - 14 năm) đối với hành vi: "a) Làm chết người; b) Gây thương tích làm biến dạng vùng mặt của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên; c) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người 61% trở lên; d) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên nhưng thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm từ điểm a đến điểm k khoản 1 Điều này; đ) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người từ 31% đến 60% nhưng thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm từ điểm a đến điểm k khoản 1 Điều này".

+ Khoản 5 quy định cụ thể hành vi phạm tội mà tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người 61% trở lên.

- Khoản 6 quy định: "Người nào chuẩn bị vũ khí, vật liệu nổ, hung khí nguy

hiểm, a-xít nguy hiểm, hóa chất nguy hiểm hoặc thành lập hoặc tham gia nhóm tội phạm nhằm gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm.”.

**13. Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh (Điều 135).**

- Khoản 1: sửa đổi theo hướng bổ sung hình phạt chính là hình phạt tiền (từ 10 triệu - 50 triệu), bãi bỏ quy định hình phạt tù và hình phạt cảnh cáo.

- Khoản 2: điều chỉnh mức hình phạt theo hướng nhẹ hơn (Bộ luật hình sự năm 1999 phạt tù từ 01 đến 05 năm, Bộ luật hình sự năm 2015 phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm), thay đổi cụm từ *tỷ lệ thương tật* thành *tỷ lệ tổn thương cơ thể* và thay thế cụm từ: *Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người 31% trở lên*. Việc sửa đổi này để phù hợp với tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, khắc phục bất cập, khó khăn trong thực tiễn.

**14. Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng hoặc do vượt quá mức cần thiết khi bắt giữ người phạm tội (Điều 136).**

- Bổ sung tên điều luật “*hoặc do vượt quá mức cần thiết khi bắt giữ người phạm tội*”.

- Khoản 1: bãi bỏ hình phạt cảnh cáo, phạt tù; bổ sung hình phạt tiền, điều chỉnh mức hình phạt cải tạo không giam giữ.

- Khoản 2: sửa đổi quy định cụ thể các hành vi gây thương tích và tỷ lệ tổn thương cụ thể mà điều luật cũ chưa quy định.

- Bổ sung khoản 3 quy định trường hợp *dẫn đến chết người* và *trường hợp gây thương tích cho 02 người trở lên*.

**15. Tội gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác trong khi thi hành công vụ (Điều 137).**

- Khoản 1: sửa đổi quy định rõ hơn tỷ lệ tổn thương cơ thể tối đa (Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định tỷ lệ thương tật từ 31% trở lên; Bộ luật hình sự năm 2015 sửa tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%), điều chỉnh mức hình phạt (Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định *phạt tù từ 03 tháng đến 03 năm*; Bộ luật hình sự năm 2015 *phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm*).

- Khoản 2: sửa đổi quy định cụ thể các hành vi gây thương tích và tỷ lệ tổn thương cụ thể, mà điều luật cũ chưa quy định.

**16. Tội vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người**

**khác (Điều 138).**

- Khoản 1: sửa đổi quy định rõ hơn tỷ lệ tổn thương cơ thể tối đa, (Bộ luật hình sự năm 1999 quy định *tỷ lệ thương tật từ 31% trở lên*, Bộ luật hình sự năm 2015 quy định *tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%*), bổ sung hình phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng.

- Khoản 2: bổ sung mức phạt *bị phạt cải tạo không giam giữ từ 01 năm đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm*; quy định cụ thể các hành vi gây thương tích và tỷ lệ tổn thương cụ thể mà Bộ luật hình sự năm 1999 chưa quy định như *gây thương tích đối với 02 người trở lên mà tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người từ 31% đến 60%*; *Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên*. Bổ quy định cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề luật cũ quy định tại khoản 2.

- Bổ sung mới khoản 3 quy định hành vi *phạm tội đối với 02 người trở lên mà tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người 61% trở lên*, thì bị phạt cải tạo không giam giữ từ 02 năm đến 03 năm hoặc phạt tù từ 01 năm đến 03 năm.

**17. Tội vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác do vi phạm quy tắc nghề nghiệp hoặc quy tắc hành chính (Điều 139).**

- Khoản 1: sửa đổi quy định rõ hơn tỷ lệ tổn thương cơ thể tối đa như Điều 138, bổ sung hình phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng và sửa mức hình phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 01 năm (Bộ luật hình sự năm 1999 chỉ quy định phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm).

- Bổ sung Khoản 2, gồm 2 điểm quy định cụ thể các hành vi gây thương tích, gây tổn hại và tỷ lệ tổn thương cụ thể, mà Bộ luật hình sự năm 1999 chưa quy định (như Điều 138).

- Khoản 3 quy định mới các hành vi gây thương tích và tỷ lệ tổn thương cụ thể.

Việc sửa đổi này là để phù hợp với tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, mà luật cũ quy định còn có bất cập, khó khăn, vướng mắc.

**18. Tội hành hạ người khác (Điều 140).**

- Khoản 1: bổ sung hành vi làm nhục, bổ hình phạt cảnh cáo điều chỉnh mức hình phạt cải tạo không giam giữ (Bộ luật hình sự năm 1999 quy định phạt *cải tạo không giam giữ đến 01 năm*, Bộ luật hình sự năm 2015 sửa: *cải tạo không giam giữ đến đến 03 năm*).

- Khoản 2 bổ sung thêm hành vi cụ thể (*Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 31% trở lên*) và sửa về từ ngữ: *Trẻ em thành người dưới 16 tuổi; phụ nữ có thai thành phụ nữ mà biết là có thai; đối với*

*nhều người thành đối với 02 người trở lên.*

### **19. Tội hiếp dâm (Điều 141).**

- Khoản 1 bổ sung mở rộng nội hàm khái niệm *giao cấu* thêm hành vi *quan hệ tình dục khác*. Do thực tiễn hiện nay thì cách thức *giao cấu* khá đa dạng và đặc biệt xuất hiện tình trạng ép buộc hoặc cưỡng bức *quan hệ tình dục* giữa những người cùng giới tính, nên việc mở rộng khái niệm *giao cấu* nhằm bảo vệ tốt hơn quyền bất khả xâm phạm về *tình dục* của cả nam, nữ và những người đồng giới.

- Khoản 2 sửa đổi tình tiết *Phạm tội nhiều lần* thành *Phạm tội 02 lần trở lên*; *đối với nhiều người thành đối với 02 người trở lên*; *tỷ lệ thương tật* thành *tỷ lệ tổn thương cơ thể*; bổ sung tình tiết *Gây rối loạn tâm thần* và hành vi của nạn nhân mà *tỷ lệ tổn thương cơ thể* từ 31% đến 60%.

- Khoản 3 bổ sung tình tiết *Gây rối loạn tâm thần* và hành vi của nạn nhân mà *tỷ lệ tổn thương cơ thể* 61% trở lên.

- Khoản 4 sửa từ ngữ *Người chưa thành niên từ đủ 16 tuổi* thành *người từ đủ 16 tuổi*.

### **20. Tội hiếp dâm người dưới 16 tuổi (Điều 142).**

- Sửa tên điều luật *trẻ em* thành *người dưới 16 tuổi*.

- Khoản 1: mô tả rõ hành vi khách quan là *dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc lợi dụng tình trạng không thể tự vệ được của nạn nhân hoặc thủ đoạn khác giao cấu* để giải quyết vướng mắc luật cũ không mô tả rõ. Mở rộng khái niệm *giao cấu* đối với hành vi *quan hệ tình dục khác*.

- Khoản 2 bổ sung tình tiết *Gây rối loạn tâm thần* và hành vi của nạn nhân mà *tỷ lệ tổn thương cơ thể* từ 31% đến 60%; sửa từ ngữ *Phạm tội nhiều lần* thành *Phạm tội 02 lần trở lên*; *Đối với nhiều người thành Đối với 02 người trở lên* và điều chỉnh các tình tiết này từ Khoản 3 luật cũ sang Khoản 2 luật mới.

- Khoản 3 bổ sung các tình tiết *Phạm tội đối với người dưới 10 tuổi* và *Gây rối loạn tâm thần* và hành vi của nạn nhân mà *tỷ lệ tổn thương cơ thể* 61% trở lên.

- Bỏ khoản 4 Điều 112 của Bộ luật hình sự năm 1999 "*Mọi trường hợp giao cấu với trẻ em chưa đủ 13 tuổi là phạm tội hiếp dâm trẻ em...*" vì đã điều chỉnh tại khoản khác.

### **21. Tội cưỡng dâm (Điều 143).**

- Khoản 1 bổ sung hành vi *quan hệ tình dục khác*.

- Khoản 2 sửa từ ngữ *Cưỡng dâm nhiều lần* thành *Cưỡng dâm 02 lần trở lên*; *Cưỡng dâm nhiều người* thành *Cưỡng dâm 02 người trở lên* và bổ sung tình tiết *Gây rối loạn tâm thần* và hành vi của nạn nhân mà *tỷ lệ tổn thương cơ thể* từ

31% đến 60%.

- Khoản 3 tăng mức hình phạt khởi điểm (Bộ luật hình sự năm 1999 quy định phạt tù 7 - 18 năm, Bộ luật Hình sự năm 2015: 10 - 18 năm). Bổ sung tình tiết *Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên.*

## **22. Tội cưỡng dâm người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi (Điều 144).**

- Sửa tên điều luật *trẻ em* thành *người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi.*

- Khoản 1 sửa nêu rõ dấu hiệu của hành vi khách quan *Người nào dùng mọi thủ đoạn khiến người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi đang ở trong tình trạng lệ thuộc mình hoặc trong tình trạng quẫn bách phải miễn cưỡng giao cấu hoặc miễn cưỡng thực hiện hành vi quan hệ tình dục khác.*

- Khoản 2 bổ sung tình tiết *Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%;* sửa tình tiết *Phạm tội nhiều lần* thành *Phạm tội 02 lần trở lên, Đối với nhiều người thành Đối với 02 người trở lên* và chuyển quy định từ Khoản 3 luật cũ sang Khoản 2.

- Khoản 3 bổ sung tình tiết *Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên.*

## **25. Tội giao cấu hoặc thực hiện hành vi quan hệ tình dục khác với người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi (Điều 145).**

- Sửa tên điều luật *trẻ em* thành *người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi* và bổ sung *hành vi quan hệ tình dục khác.*

- Khoản 1: sửa từ ngữ *đã thành niên* thành *đủ 18 tuổi trở lên* và bổ sung *hành vi quan hệ tình dục khác.*

- Khoản 2: sửa từ ngữ *nhiều lần, nhiều người;* bổ sung tình tiết *Đối với người mà người phạm tội có trách nhiệm chăm sóc, giáo dục, chữa bệnh.*

- Bổ sung khoản 4: *Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.*

## **26. Tội dâm ô đối với người dưới 16 tuổi (Điều 146).**

- Sửa tên điều luật *dâm ô đối với trẻ em* thành *dâm ô đối với người dưới 16 tuổi.*

- Khoản 1: sửa từ ngữ và nêu rõ hơn hành vi khách quan: *người đủ 18 tuổi trở lên mà có hành vi dâm ô đối với người dưới 16 tuổi không nhằm mục đích giao cấu hoặc không nhằm thực hiện các hành vi quan hệ tình dục khác.*

- Khoản 2: bổ sung tình tiết *Phạm tội có tổ chức;* sửa tình tiết *nhiều lần, nhiều người* thành *02 lần, 02 người* như các Điều khác; sửa *Gây hậu quả nghiêm*

trọng thành *Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%*.

- Khoản 3: sửa nêu rõ mức độ hậu quả cụ thể *Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên; Làm nạn nhân tự sát. Luật cũ chỉ nêu Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.*

### **27. Tội sử dụng người dưới 16 tuổi vào mục đích khiêu dâm (Điều 147).**

Đây là Điều luật mới quy định gồm 3 khoản, với khung hình phạt từ 06 tháng đến 12 năm. Điều luật bổ sung một số hành vi có tính chất nguy hiểm cho xã hội nhưng chưa được quy định trong Bộ luật hình sự cũ.

- Về chủ quan: Người phạm tội mong muốn người bị hại dưới 16 tuổi phải chứng kiến việc khiêu dâm hoặc trình diễn khiêu dâm. Vì vậy lỗi trong tội này là cố ý.

- Về khách quan: Hành vi của người phạm tội trong trường hợp này có thể là 1 trong 3 hành vi: Lôi kéo, dụ dỗ hoặc ép buộc người dưới 16 tuổi trình diễn khiêu dâm hoặc chứng kiến trình diễn khiêu dâm.

Về các tình tiết tăng nặng định khung gồm: Phạm tội có tổ chức; Phạm tội 02 lần trở lên; Đối với 02 người trở lên; Đối với người mà người phạm tội có trách nhiệm chăm sóc, giáo dục, chữa bệnh; Có mục đích thương mại; Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%; Tái phạm nguy hiểm thuộc Khoản 2 bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm.

Phạm tội thuộc một trong các trường hợp: Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên; Làm nạn nhân tự sát, thuộc Khoản 3 thì bị phạt tù từ 07 năm đến 12 năm.

### **28. Tội lây truyền HIV cho người khác (Điều 148).**

- Khoản 1: sửa nêu rõ hơn *trừ trường hợp nạn nhân đã biết về tình trạng nhiễm HIV của người bị HIV và tự nguyện quan hệ tình dục, để loại trừ trường hợp nạn nhân biết rõ tình trạng HIV của người bị HIV và tự nguyện quan hệ tình dục.*

- Khoản 2: sửa từ ngữ *đối với nhiều người thành đối với 02 người trở lên; đối với người chưa thành niên thành Đối với người dưới 18 tuổi, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 142 và Điều 145 của Bộ luật này.*

### **29. Tội cố ý truyền HIV cho người khác (Điều 149).**

- Khoản 1: điều chỉnh mức phạt tù từ 03 năm đến 10 năm thành phạt tù từ 03 năm đến 07 năm.

- Khoản 2: điều chỉnh mức phạt tù từ 10 năm đến 20 năm hoặc tù chung

thân thành phạt tù từ 07 năm đến 15 năm; sửa từ ngữ *Đối với nhiều người thành đối với 02 người trở lên, Đối với người chưa thành niên thành đối với người dưới 18 tuổi*; và bổ sung tình tiết *Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%*.

- Bổ sung Khoản 3 quy định: *Đối với phụ nữ mà biết là có thai; Đối với 06 người trở lên; Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên; Làm nạn nhân tự sát, với khung hình phạt 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân.*

### **30. Tội mua bán người (Điều 150).**

- Khoản 1 sửa cấu thành cơ bản nêu rõ hành vi khách quan *dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực, lừa gạt hoặc thủ đoạn khác thực hiện một trong các hành vi... Chuyển giao hoặc tiếp nhận người để bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động, lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân hoặc vì mục đích vô nhân đạo khác; Tuyển mộ, vận chuyển, chứa chấp người khác...* Điều chỉnh mức hình phạt (Bộ luật hình sự năm 1999 phạt tù từ 02 năm đến 07 năm, Bộ luật hình sự năm 2015: từ 05 năm đến 10 năm).

- Khoản 2 sửa theo hướng điều chỉnh các hành vi và mức hình phạt tương ứng (Bộ luật hình sự năm 1999 phạt tù từ 05 năm đến 20 năm; Bộ luật hình sự năm 2015 sửa thành phạt tù từ 08 năm đến 15 năm); bổ sung tình tiết: *Vì động cơ đê hèn; Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%; sửa từ ngữ phạm tội nhiều lần; đối với nhiều người thành Phạm tội 02 lần trở lên; Đối với từ 02 đến 05 người.*

- Khoản 3 bổ sung một số tình tiết định khung: *Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên; Làm nạn nhân chết hoặc tự sát. Quy định mức hình phạt phạt tù từ 12 năm đến 20 năm.*

- Khoản 4 sửa đổi tăng mức phạt tiền: Bộ luật hình sự năm 1999 phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, phạt quản chế hoặc cấm cư trú từ một năm đến năm năm, Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi thành phạt tiền từ 20 triệu đồng đến 100 triệu đồng, phạt quản chế, cấm cư trú từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

### **31. Tội mua bán người dưới 16 tuổi (Điều 151).**

Bộ luật hình sự năm 1999 quy định tội ghép là tội mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt trẻ em (Điều 120). Bộ luật hình sự năm 2015 tách và quy định thành 03 tội danh độc lập: tội mua bán người dưới 16 tuổi; tội đánh tráo người dưới 01 tuổi và tội chiếm đoạt người dưới 16 tuổi (các Điều 151, 152, 153) để có chính sách xử lý phù hợp hơn.

- Điều 151 được sửa đổi giống như Điều 150 về tội mua bán người, nhưng

điều chỉnh tăng mức hình phạt: Khoản 1 Bộ luật hình sự năm 1999 quy định *phạt tù từ 03 năm đến 10 năm*, Khoản 1 Bộ luật hình sự năm 2015 quy định *phạt tù từ 07 năm đến 12 năm*.

- Khoản 2 sửa các tình tiết giống Điều 150 và điều chỉnh mức hình phạt, Bộ luật hình sự năm 1999 quy định *phạt tù từ 10 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân*, Bộ luật hình sự năm 2015 quy định *phạt tù từ 12 năm đến 20 năm*.

- Khoản 3 mới được bổ sung quy định các tình tiết *Có tổ chức; Có tính chất chuyên nghiệp; Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên; Đã lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân; Làm nạn nhân chết hoặc tự sát; Đối với 06 người trở lên; Tái phạm nguy hiểm*, với mức hình phạt *bị phạt tù từ 18 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân*.

- Khoản 4 quy định "*phạt quản chế, cấm cư trú, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản*".

### **31. Tội đánh tráo người dưới 01 tuổi (Điều 152).**

Đây là tội được tách ra từ tội mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt trẻ em quy định tại Điều 120 của Bộ luật hình sự năm 1999, đồng thời, chỉ rõ đối tượng trẻ em bị đánh tráo là người dưới 01 tuổi. Điều này gồm 4 khoản với khung hình phạt tù thấp nhất là 02 năm và cao nhất là 12 năm. Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 50 triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

- Về khách thể, tội phạm xâm phạm quyền tự do thân thể của trẻ em, quyền được quản lý, chăm sóc, giáo dục của trẻ em.

- Về mặt chủ quan, người phạm tội mong muốn đánh tráo người này bằng người khác. Vì vậy lỗi trong tội này là cố ý.

- Về mặt khách quan: Hành vi của người phạm tội trong trường hợp này hành vi tráo đổi trẻ em dưới 01 tuổi một cách bất hợp pháp.

Việc đánh tráo có thể do chính bố mẹ đưa trẻ thực hiện nhưng cũng có thể do nhân viên y tế hoặc do người khác thực hiện một cách bất hợp pháp trong nhà hộ sinh, bệnh viện hoặc trên đường đưa trẻ về phòng, về nhà... Hậu quả xảy ra là trẻ bị đánh tráo và đã thoát khỏi sự quản lý của bố mẹ, người thân đưa trẻ.

Các tình tiết tăng nặng định khung, người phạm tội thuộc các trường hợp: *Có tổ chức; Lợi dụng chức vụ, quyền hạn, nghề nghiệp; Đối với người dưới 01 tuổi mà mình có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng; Phạm tội 02 lần trở lên* thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm quy định tại Khoản 2. Các trường hợp *Có tính chất chuyên nghiệp; Tái phạm nguy hiểm* thì bị phạt tù từ 07 năm đến 12 năm quy định

tại khoản 3 Điều này.

### **31. Tội chiếm đoạt người dưới 16 tuổi (Điều 153).**

Đây là tội được tách ra từ tội mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt trẻ em quy định tại Điều 120 của Bộ luật hình sự năm 1999. Điều này gồm 4 khoản với khung hình phạt tù thấp nhất là 3 năm, cao nhất là 15 năm. Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 50 triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

- Về khách thể, tội phạm xâm phạm quyền tự do thân thể của trẻ em, quyền được quản lý, chăm sóc, giáo dục của trẻ em.

- Về mặt chủ quan: Người phạm tội mong muốn chiếm đoạt người dưới 16 tuổi. Vì vậy lỗi trong tội này là cố ý.

- Về mặt khách quan: Hành vi của người phạm tội trong trường hợp này là chiếm đoạt người dưới 16 tuổi bằng bất kỳ hình thức nào là hành vi dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực, lén lút khi đứa trẻ đang ngủ, công nhiên khi đứa trẻ đang chơi hoặc rủ rê, lôi kéo lừa dối người dưới 16 tuổi theo người phạm tội để chiếm đoạt.

Tình tiết tăng nặng định khung, phạm tội thuộc một trong các trường hợp: Có tổ chức; lợi dụng chức vụ, quyền hạn, nghề nghiệp; Đối với người mà mình có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng; Đối với từ 02 người đến 05 người; Phạm tội 02 lần trở lên; Gây thương tích, gây tổn hại cho sức khỏe hoặc gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60% thuộc khoản 2 thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp: Có tính chất chuyên nghiệp; Đối với 06 người trở lên; Gây thương tích, gây tổn hại cho sức khỏe hoặc gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên; Làm nạn nhân chết; Tái phạm nguy hiểm thuộc khoản 3 thì bị phạt tù từ 10 năm đến 15 năm.

### **32. Tội mua bán, chiếm đoạt mô hoặc bộ phận cơ thể người (Điều 154).**

Đây là tội phạm mới được bổ sung. Điều này được thiết kế 4 khoản với mức phạt thấp nhất là 3 năm tù, cao nhất là 20 năm tù hoặc tù chung thân. Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 100 triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

- Về khách thể, tội phạm xâm phạm sự an toàn đối với chức năng cơ thể sống của con người.

- Về mặt chủ quan: Lỗi trong trường hợp này là lỗi cố ý. Có thể là cố ý trực tiếp hoặc cố ý gián tiếp. Người phạm tội có cố ý thực hiện hành vi phạm tội nhằm mua bán hoặc chiếm đoạt mô hoặc bộ phận cơ thể người.

- Về mặt khách quan: Hành vi của người phạm tội là mua bán hoặc chiếm

đoạt mô hoặc bộ phận cơ thể người.

Về các tình tiết tăng nặng định khung, người phạm tội thuộc một trong các trường hợp: Có tổ chức; Vì mục đích thương mại; Lợi dụng chức vụ, quyền hạn, nghề nghiệp; Đối với từ 02 người đến 05 người; Phạm tội 02 lần trở lên; Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác với tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%, thuộc Khoản 2 thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp: Có tính chất chuyên nghiệp; Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác với tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên; Đối với 06 người trở lên; Gây chết người; Tái phạm nguy hiểm, thuộc Khoản 3 thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân.

Tình tiết *Lợi dụng chức vụ, quyền hạn, nghề nghiệp*, tình tiết này đòi phải là chủ thể đặc biệt, như bác sỹ, người trông coi nhà xác...

### **33. Tội làm nhục người khác (Điều 155).**

- Khoản 1 bổ sung hình phạt tiền và sửa mức hình phạt "*cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm*" thành "*phạt cảnh cáo, phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm*".

- Khoản 2 sửa mức hình phạt: *phạt tù từ một năm đến ba năm* thành: *phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm*; thay đổi từ ngữ nhiều lần, nhiều người; bổ sung hành vi *Sử dụng mạng máy tính hoặc mạng viễn thông, phương tiện điện tử để phạm tội; Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%*.

- Bổ sung mới Khoản 3 quy định tình tiết tăng nặng định khung *Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên; Làm nạn nhân tự sát*, khung hình phạt tù từ 02 năm đến 05 năm.

### **34. Tội vu khống (Điều 156).**

- Khoản 1 quy định mở rộng hình phạt tiền, rút ngắn hình phạt tù (Bộ luật hình sự năm 1999 *phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm*, Bộ luật hình sự năm 2015 *phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 50 triệu đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 01 năm*). Bổ sung hành vi *Bịa đặt người khác phạm tội và tố cáo họ trước cơ quan có thẩm quyền*.

- Khoản 2 rút ngắn khung hình phạt (Bộ luật hình sự năm 1999 *phạt tù từ một năm đến bảy năm*, Bộ luật hình sự năm 2015 *phạt tù từ 01 năm đến 03 năm*). Bổ sung hành vi "*Sử dụng mạng máy tính hoặc mạng viễn thông, phương tiện điện tử để phạm tội và Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%*"; thay đổi từ ngữ nhiều người thành 2 người

trở lên.

- Bổ sung mới Khoản 3 quy định các tình tiết tăng nặng định khung *Vì động cơ đê hèn; Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên; Làm nạn nhân tự sát* với khung hình phạt tù từ 03 năm đến 07 năm.

- Khoản 4 sửa mức hình phạt tiền (Bộ luật hình sự năm 1999: *có thể bị phạt tiền từ một triệu đồng đến mười triệu đồng*, Bộ luật hình sự năm 2015: *có thể bị phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 50 triệu đồng*).

## **II. CÁC TỘI XÂM PHẠM SỞ HỮU**

### **1. Tội cướp tài sản (Điều 168)**

- Bãi bỏ các tình tiết định khung: *Gây hậu quả nghiêm trọng, Gây hậu quả rất nghiêm trọng, Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng* quy định tại điểm g Khoản 2; điểm c Khoản 3; điểm c Khoản 4.

- Bổ sung tình tiết định khung:

+ Khoản 2 bổ sung 02 tình tiết: e) *Phạm tội đối với người dưới 16 tuổi, phụ nữ mà biết là có thai, người già yếu hoặc người không có khả năng tự vệ*; g) *Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội*;

+ Khoản 3 bổ sung 01 tình tiết: c) *Lợi dụng thiên tai, dịch bệnh*.

+ Khoản 4: Bổ sung 02 tình tiết định khung: b)... *hoặc gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người 31% trở lên*; d) *Lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh, tình trạng khẩn cấp*. Bộ hình phạt tử hình nên hình phạt cao nhất trong khung này là tù chung thân.

- Bổ sung khoản 5 " *Người chuẩn bị phạm tội này, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.*"

### **2. Tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản (Điều 169).**

- Điểm c Khoản 2: thay đổi từ "*Sử dụng vũ khí*" bằng "*Dùng vũ khí*".

- Sửa đổi các tình tiết định khung ở khoản 2: *Đối với trẻ em* thay bằng "*Đối với người dưới 16 tuổi*"; *Đối với nhiều người* thay bằng "*Đối với 02 người trở lên*";

- Bỏ các tình tiết định khung: "*Gây hậu quả nghiêm trọng, Gây hậu quả rất nghiêm trọng, Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng*" quy định tại điểm i Khoản 2; điểm c khoản 3; điểm c khoản 4 điều này của Bộ luật Hình sự năm 1999.

- Bổ sung các tình tiết định khung mới cụ thể:

+ Khoản 2: bổ sung các tình tiết: g) *Gây rối loạn tâm thần và hành vi của*

*nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 11% đến 30%; i) Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội;*

+ Khoản 3: bổ sung tình tiết: *b) Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%.*

+ Khoản 4: Bổ sung các tình tiết: *c) Gây thương tích, gây tổn hại cho sức khỏe hoặc gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên; d) Làm chết người (được tách ra thành một điểm riêng).*

- Bổ sung khoản 5: *"5. Người chuẩn bị phạm tội này, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm."*

### **3. Tội cưỡng đoạt tài sản (Điều 170).**

- Bãi bỏ các tình tiết định khung: *"Gây hậu quả nghiêm trọng, Gây hậu quả rất nghiêm trọng, Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng"* quy định tại điểm đ khoản 2; điểm b khoản 3; điểm b khoản 4 điều này của Bộ luật hình sự năm 1999.

- Bổ sung các tình tiết định khung mới:

+ Khoản 2: *c) Phạm tội đối với người dưới 16 tuổi, phụ nữ mà biết là có thai, người già yếu hoặc người không có khả năng tự vệ; đ) Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội;*

+ Khoản 3: *b) Lợi dụng thiên tai, dịch bệnh;*

+ Khoản 4: *b) Lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh, tình trạng khẩn cấp.*

### **4. Tội cướp giật tài sản (Điều 171).**

- Bãi bỏ các tình tiết định khung: *"Gây hậu quả nghiêm trọng, Gây hậu quả rất nghiêm trọng, Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng"* quy định tại điểm h Khoản 2; điểm c khoản 3; điểm c khoản 4 Điều 136 Bộ luật Hình sự năm 1999.

- Bổ sung các tình tiết định khung mới:

+ Khoản 2: *g) Phạm tội đối với người dưới 16 tuổi, phụ nữ mà biết là có thai, người già yếu hoặc người không có khả năng tự vệ; h) Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội.*

+ Khoản 3: *c) Lợi dụng thiên tai, dịch bệnh.*

- Sửa đổi và bổ sung tình tiết định khung mới ở khoản 4: *b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên hoặc gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người 31% trở lên; c) Làm chết người (được tách ra thành một điểm); d) Lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh, tình trạng khẩn cấp.*

### **5. Tội công nhiên chiếm đoạt tài sản (Điều 172).**

- Sửa đổi hình phạt theo hướng: bổ sung mới hình phạt *"cải tạo không giam*

*giữ" là hình phạt chính quy định tại khoản 1; bỏ hình phạt tù chung thân, quy định mức hình phạt cao nhất của điều luật này là 20 năm tù.*

- Bãi bỏ tình tiết chiếm đoạt tài sản dưới 02 triệu đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng là điều kiện cấu thành tội này quy định tại khoản 1; bãi bỏ các tình tiết định khung (*Gây hậu quả nghiêm trọng, Gây hậu quả rất nghiêm trọng, Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng*) quy định tại điểm d khoản 2, điểm b khoản 3 và điểm b khoản 4.

- Cụ thể hóa và bổ sung mới hành vi chiếm đoạt tài sản dưới 02 triệu đồng quy định tại Khoản 1 điều luật này, bao gồm: a) *Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi chiếm đoạt tài sản mà còn vi phạm; b) Đã bị kết án về tội này hoặc về một trong các tội quy định tại các điều 168, 169, 170, 171, 173, 174, 175 và 290 của Bộ luật này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm; c) Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội; d) Tài sản là phương tiện kiếm sống chính của người bị hại và gia đình họ.*

- Bổ sung các tình tiết định khung mới ở khoản 2: d) *Chiếm đoạt tài sản là hàng cứu trợ; đ) Công nhiên chiếm đoạt tài sản trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp quy định tại một trong các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này.*

- Bổ sung tình tiết định khung mới ở khoản 3: c) *Lợi dụng thiên tai, dịch bệnh.*

- Bổ sung tình tiết định khung mới ở khoản 4: c) *Lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh, tình trạng khẩn cấp.*

- Về hình phạt bổ sung: Tăng khởi điểm hình phạt bổ sung từ 5 triệu đồng lên 10 triệu đồng.

## **6. Tội trộm cắp tài sản (Điều 173).**

- Về hình phạt: bỏ hình phạt tù chung thân, khung hình phạt cao nhất tội này đến 20 năm tù.

- Bãi bỏ tình tiết chiếm đoạt tài sản dưới 02 triệu đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng là điều kiện cấu thành tội này quy định tại khoản 1; bãi bỏ các tình tiết định khung (*Gây hậu quả nghiêm trọng, Gây hậu quả rất nghiêm trọng, Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng*) quy định tại điểm d khoản 2, điểm b khoản 3 và điểm b khoản 4 điều này của Bộ luật Hình sự năm 1999.

- Cụ thể hóa và bổ sung mới hành vi chiếm đoạt tài sản dưới 02 triệu đồng quy định tại Khoản 1 điều luật này, bao gồm: a) *Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi chiếm đoạt tài sản mà còn vi phạm; b) Đã bị kết án về tội này hoặc về một trong các tội quy định tại các điều 168, 169, 170, 171, 172, 174, 175 và 290 của Bộ luật này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm; c) Gây ảnh*

*hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội; d) Tài sản là phương tiện kiếm sống chính của người bị hại và gia đình họ; đ) Tài sản là di vật, cổ vật.*

- Bổ sung tình tiết định khung mới:

+ Khoản 2 bổ sung: *e) Tài sản là di vật, cổ vật;*

+ Khoản 3 bổ sung tình tiết: *c) Lợi dụng thiên tai, dịch bệnh.*

+ Khoản 4 bổ sung tình tiết: *c) Lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh, tình trạng khẩn cấp.*

### **7. Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản (Điều 174).**

- Bãi bỏ tình tiết chiếm đoạt tài sản dưới 02 triệu đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng là điều kiện cấu thành tội này quy định tại khoản 1; Bãi các tình tiết định khung (*Gây hậu quả nghiêm trọng, Gây hậu quả rất nghiêm trọng, Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng*) quy định tại điểm g khoản 2, điểm b khoản 3 và điểm b khoản 4 điều này của Bộ luật Hình sự năm 1999.

- Cụ thể hóa và bổ sung mới hành vi chiếm đoạt tài sản dưới 02 triệu đồng quy định tại Khoản 1 điều luật này, bao gồm: a) *Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi chiếm đoạt tài sản mà còn vi phạm;* b) *Đã bị kết án về tội này hoặc về một trong các tội quy định tại các điều 168, 169, 170, 171, 172, 173, 175 và 290 của Bộ luật này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm;* c) *Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội;* d) *Tài sản là phương tiện kiếm sống chính của người bị hại và gia đình họ.*

- Bổ sung tình tiết định khung mới:

+ Khoản 3 bổ sung tình tiết: *c) Lợi dụng thiên tai, dịch bệnh.*

+ Khoản 4 bổ sung tình tiết: *c) Lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh, tình trạng khẩn cấp.*

### **8. Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản (Điều 175).**

- Bãi bỏ tình tiết chiếm đoạt tài sản dưới 04 triệu đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng là điều kiện cấu thành tội này quy định tại khoản 1.

- Cụ thể hóa và bổ sung mới hành vi chiếm đoạt tài sản dưới 04 triệu đồng quy định tại Khoản 1 điều luật này, bao gồm: *"đã bị kết án về tội này hoặc về một trong các tội quy định tại các điều 168, 169, 170, 171, 172, 173, 174 và 290 của Bộ luật này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm hoặc tài sản là phương tiện kiếm sống chính của người bị hại và gia đình họ"*.

- Bổ sung dấu hiệu *"đến thời hạn trả lại tài sản mặc dù có điều kiện, khả năng nhưng cố tình không trả"*.

Như vậy, hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác sau khi đã thực hiện

các giao dịch dân sự ngay thẳng chỉ cấu thành tội phạm khi có một trong các dấu hiệu sau đây:

*Một là:* Dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tài sản đã nhận. Tài sản bị chiếm đoạt có thể là một phần hay toàn bộ. Hành vi gian dối có thể là nói dối là bị mất tài sản, đánh tráo tài sản, rút bớt tài sản.

*Hai là:* Đến thời hạn trả lại tài sản theo thỏa thuận, mặc dù có điều kiện, khả năng nhưng cố tình không trả lại tài sản.

*Ba là:* Sử dụng tài sản đã vay, mượn, thuê hoặc nhận được của người khác vào mục đích bất hợp pháp dẫn tới không có khả năng trả nợ. Hành vi sử dụng tài sản vào mục đích bất hợp pháp là hành vi sử dụng tài sản không đúng cam kết, thỏa thuận. Ví dụ như mượn xe ô tô, xe máy sau đó đem bán để đánh bạc và do thua bạc nên không có khả năng trả lại tài sản.

- Bỏ các tình tiết định khung (Gây hậu quả nghiêm trọng, Gây hậu quả rất nghiêm trọng, Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng) quy định tại điểm e khoản 2 và điểm b khoản 3 và điểm b khoản 4 điều luật của Bộ luật Hình sự năm 1999.

- Bổ sung tình tiết định khung mới: e) *Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội* ở khoản 2.

- Về hình phạt: tăng hình phạt khởi điểm từ 03 tháng lên 06 tháng tù ở khoản 1.

### **9. Tội chiếm giữ trái phép tài sản (Điều 176).**

- Sửa đổi bổ sung tài sản chiếm giữ trái phép là "*di vật*" vào cấu thành cơ bản ở khoản 1, đồng thời quy định trị giá tài sản này dưới 10.000.000 đồng.

- Khoản 2 sửa đổi tài sản là "*cổ vật, vật có giá trị lịch sử, văn hoá có giá trị đặc biệt*" bằng "*bảo vật quốc gia*".

- Về hình phạt: bổ sung hình phạt tiền là hình phạt chính và giảm hình phạt cải tạo không giam giữ từ 3 năm xuống còn 2 năm ở Khoản 1.

### **10. Tội sử dụng trái phép tài sản (Điều 177).**

- Nâng mức khởi điểm trị giá tài sản đã sử dụng từ 50 triệu đồng lên thành 100 triệu đồng. Như vậy, điều luật đã phi hình sự đối với các hành vi sử dụng trái phép tài sản từ 50 triệu đồng đến dưới 100.000.000 đồng.

- Bãi bỏ tình tiết "*gây hậu quả nghiêm trọng*" là điều kiện cấu thành tội này; Bổ sung các yếu tố "*đã bị xử lý kỷ luật*", "*hoặc dưới 500.000.000 đồng nhưng tài sản là di vật, cổ vật hoặc vật có giá trị lịch sử, văn hoá nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 220 của Bộ luật này*" là điều kiện cấu thành tội này.

- Sửa đổi bổ sung tại khoản 2: Phạm tội nhiều lần sửa thành "Phạm tội 02

lần trở lên"; Bổ tình tiết "Gây hậu quả rất nghiêm trọng", bổ sung các tình tiết định khung: a) Tài sản trị giá từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.500.000.000 đồng; b) Tài sản là bảo vật quốc gia;

- Bãi bỏ tình tiết "Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng", bổ sung tình tiết mới "Phạm tội sử dụng trái phép tài sản trị giá 1.500.000.000 đồng trở lên" tại khoản 3.

- Về hình phạt: nâng hình phạt tiền khởi điểm từ 5 triệu đồng lên 10 triệu đồng ở khoản 1; Bổ sung hình phạt tiền và giảm mức khởi điểm hình phạt tù từ 2 năm xuống còn 01 năm ở khoản 2.

### **11. Tội hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản (Điều 178).**

- Khoản 1 được sửa đổi, bổ sung theo hướng như sau: "1. Người nào hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

a) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi quy định tại Điều này mà còn vi phạm;

b) Đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm;

c) Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội;

d) Tài sản là phương tiện kiếm sống chính của người bị hại và gia đình họ;

đ) Tài sản là di vật, cổ vật".

- Khoản 2 có một số sửa đổi, bổ sung như sau:

+ Sửa "dùng chất nổ, chất cháy" thành "dùng chất nguy hiểm về cháy, nổ". Việc sửa này thành tháo gỡ vướng mắc khi áp dụng "chất cháy" đối với trường hợp dùng xăng, dầu để đốt tài sản (đốt nhà, đốt xe máy, ô tô...). Xăng, dầu không phải là chất cháy nên áp dụng tình tiết tăng nặng định khung là không chính xác. Chất cháy là chất trong điều kiện tự nhiên tự cháy mà không cần phải có tác động nào của con người. Do đó, điều luật quy định "dùng chất nguy hiểm về cháy" được hiểu là các chất gây nguy hiểm khi cháy như xăng, dầu.

+ Bổ sung điểm c "tài sản là bảo vật quốc gia".

- Khoản 3 sửa đổi: "Phạm tội gây thiệt hại cho tài sản trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm".

- Khoản 4 sửa đổi: "Phạm tội gây thiệt hại cho tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên, thì bị phạt tù từ 10 năm đến 20 năm".

- Về hình phạt: bổ sung hình phạt tiền là hình phạt chính, giảm hình phạt tù quy định tại khoản 3 từ 7 năm đến 15 năm xuống còn từ 5 năm đến 10 năm; Bỏ hình phạt tù chung thân quy định tại khoản 4, theo đó hình phạt cao nhất của tội này là 20 năm.

**12. Tội thiếu trách nhiệm gây thiệt hại đến tài sản của Nhà nước, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp (Điều 179).**

Mở rộng phạm vi xử lý hình sự đối với hành vi thiếu trách nhiệm gây thiệt hại đến tài sản của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp. Đây là tội ghép nên tùy theo chủ thể bị thiệt hại để áp dụng điều luật cho chính xác, chẳng hạn: hành vi thiếu trách nhiệm gây thiệt hại tài sản của cơ quan trong bộ máy Nhà nước thì phạm tội thiếu trách nhiệm gây thiệt hại đến tài sản của Nhà nước, còn nếu hành vi thiếu trách nhiệm gây thiệt hại đến tài sản của cơ quan mà không phải cơ quan Nhà nước thì phạm tội thiếu trách nhiệm gây thiệt hại đến tài sản của cơ quan.

- Nâng mức khởi điểm thiệt hại cho tài sản từ 50 triệu lên 100 triệu đồng; Khoản 2: nâng giá trị tài sản bị thiệt hại từ 200 triệu đến dưới 500 triệu lên mức từ 500 triệu đến dưới 02 tỉ đồng. Khoản 3: nâng giá trị tài sản bị thiệt hại từ 500 triệu trở lên, thành 2 tỉ đồng trở lên.

- Về hình phạt: bổ sung hình phạt cảnh cáo, bỏ hình phạt tù ở khoản 1; giảm hình phạt tù quy định tại khoản 2: từ 02 năm đến 7 năm xuống còn từ 01 năm đến 5 năm; giảm hình phạt tù quy định tại khoản 3: từ 7 năm đến 15 năm xuống còn từ 5 năm đến 10 năm;

- Hình phạt tại Khoản 4 được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, theo đó, *Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.*

**13. Tội vô ý gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản (Điều 180).**

- Nâng mức khởi điểm tài sản bị gây thiệt hại từ 50 triệu lên 100 triệu đồng.

- Về hình phạt: Bỏ hình phạt tù quy định tại khoản 1; sửa đổi, giảm hình phạt tù quy định tại khoản 2 phạt theo hướng phạt cải tạo không giam giữ từ 02 năm đến 03 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm.

**III. CÁC TỘI XÂM PHẠM CHẾ ĐỘ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH**

**1. Tội cưỡng ép kết hôn, ly hôn, cản trở hôn nhân tự nguyện tiến bộ, cản trở ly hôn tự nguyện (Điều 181).**

Tại điều này bổ sung hành vi cưỡng ép ly hôn hoặc cản trở ly hôn tự nguyện. Luật hôn nhân gia đình năm 2014 quy định hành vi “cưỡng ép ly hôn”, “cản trở ly hôn” là một trong các hành vi bị pháp luật nghiêm cấm nhằm bảo vệ chế độ hôn nhân và gia đình 2014. Do vậy, Bộ luật hình sự năm 2015 đã tội phạm hóa 2 hành vi này để bảo vệ quyền con người trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình

cũng như đảm bảo tính thống nhất và phù hợp với Luật Hôn nhân và gia đình.

Theo đó, người nào cưỡng ép người khác kết hôn trái với sự tự nguyện của họ, cản trở người khác kết hôn hoặc duy trì quan hệ hôn nhân tự nguyện, tiền bộ hoặc cưỡng ép hoặc cản trở người khác ly hôn bằng cách hành hạ, ngược đãi, uy hiếp tinh thần, yêu sách của cải hoặc bằng thủ đoạn khác, đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cảnh cáo, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 03 năm.

## **2. Tội vi phạm chế độ một vợ, một chồng (Điều 182).**

- Cụ thể hóa Điều a Khoản 3, mục 3.1 Thông tư số 01/2001/TTLT/BTP-BCA-TANDTC-VKSNDTC ngày 25/9/2001 Bộ Tư pháp, Bộ Công an, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng các quy định tại chương XV các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình: Tình tiết "*gây hậu quả nghiêm trọng*" tại khoản 1, Điều 147 Bộ luật hình sự năm 1999 đã được cụ thể hóa tại khoản 1 Điều 182 Bộ luật hình sự năm 2015 là "*làm cho quan hệ hôn nhân của một hoặc hai bên dẫn đến ly hôn*".

- Bổ sung vào khoản 2 Điều 182 trường hợp "*Làm cho vợ, chồng hoặc con của một trong hai bên tự sát*".

- Thay từ "*tiêu hủy*" tại khoản 2 Điều 147 Bộ luật hình sự năm 1999 thành từ "*hủy*" tại khoản 2 Điều 182 Bộ luật hình sự năm 2015 để bảo đảm tính chính xác.

## **3. Tội tổ chức tảo hôn (Điều 183).**

Điều 183 quy định: "*Người nào tổ chức việc lấy vợ, lấy chồng cho những người chưa đến tuổi kết hôn, đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm*".

Như vậy, sửa đổi hành vi cấu thành tội phạm này theo hướng thay cụm từ "*Tổ chức kết hôn*" bằng cụm từ "*Tổ chức lấy vợ lấy chồng*"; đồng thời bỏ hình phạt cảnh cáo và hình phạt tù đối với tội này, đồng thời bổ sung hình phạt chính là hình phạt tiền đối với tội này (*từ 10 triệu đến 30 triệu đồng*).

## **4. Tội loạn luân (Điều 184).**

Theo quy định, người nào giao cấu với người mà biết rõ người đó cùng dòng máu về trực hệ, là anh chị em cùng cha mẹ, anh chị em cùng cha khác mẹ hoặc cùng mẹ khác cha, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.

Như vậy, tại điều này bổ sung thêm điều kiện về mặt chủ quan "*biết rõ*". Đây là điều kiện tiên quyết để xác định một người có phạm tội này hay không? Người thực hiện hành vi loạn luân phải biết rõ mình và người bị giao cấu có cùng dòng máu trực hệ, là anh chị em cùng cha mẹ, anh chị em cùng cha khác mẹ hoặc

cùng mẹ khác cha thì mới bị coi là phạm tội này.

Ngoài ra, về hình phạt, nâng mức hình phạt tù tối thiểu từ 06 tháng lên 01 năm.

### **5. Tội ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu hoặc người có công nuôi dưỡng mình (Điều 185).**

- Bộ luật hình sự năm 2015 đã cụ thể hóa hành vi ngược đãi, hành hạ người khác tại khoản 1, đồng thời, cụ thể hóa tình tiết "gây hậu quả nghiêm trọng" thành hậu quả "*Thường xuyên làm cho nạn nhân bị đau đớn về thể xác, tinh thần*" trên tinh thần khái quát và luật hóa nội dung hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-BTP-BCA-TANDTC-VKSNDTC ngày 25/9/2001 Bộ Tư pháp, Bộ Công an, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng các quy định tại chương XV các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình (*gọi tắt là Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-BTP-BCA-TANDTC-VKSNDTC*).

- Nâng mức phạt tù tối thiểu tại khoản 1 từ 03 tháng (theo Bộ luật hình sự năm 1999) lên 06 tháng.

- Bổ sung khoản 2 quy định những trường hợp tăng nặng đối với tội phạm này với mức hình phạt tù từ 02 năm đến 05 năm.

### **6. Tội từ chối hoặc trốn tránh nghĩa vụ cấp dưỡng (Điều 186).**

- Cụ thể hóa tình tiết "*gây hậu quả nghiêm trọng*" thành "*làm cho người được cấp dưỡng lâm tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, sức khỏe*" trên cơ sở khái quát và luật hóa quy định tại khoản 8 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-BTP-BCA-TANDTC-VKSNDTC.

- Sửa đổi về mặt kỹ thuật, từ ngữ cho phù hợp hơn.

### **7. Tổ chức mang thai hộ vì mục đích thương mại (Điều 187).**

Bộ luật hình sự năm 2015 đã bổ sung mới tội danh "*Tổ chức mang thai hộ vì mục đích thương mại*". Tổ chức mang thai hộ vì mục đích thương mại là hành vi nguy hiểm cho xã hội, vi phạm nghiêm trọng tới quy định của pháp luật về hôn nhân, gia đình và kéo theo nhiều hệ lụy, ảnh hưởng tiêu cực cho xã hội. Do vậy, việc hình sự hóa hành vi này nhằm đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng, chống hành vi vi phạm pháp luật.

- Khách thể của tội phạm: Xâm phạm đến việc quản lý nhà nước đối với hoạt động mang thai hộ vì mục đích nhân đạo.

- Mặt chủ quan của tội phạm: Tội phạm này được thực hiện với lỗi cố ý với mục đích thương mại.

- Chủ thể của tội phạm này là bất kỳ ai người có năng lực trách nhiệm hình

sự và từ đủ 16 tuổi trở lên.

- Về hình phạt: Tội phạm này có 02 khung hình phạt chính (khoản 1, 2) và 01 khung hình phạt bổ sung (khoản 3), cụ thể là:

+ Khung 1: Phạt tiền từ 50 triệu đồng đến 200 triệu đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm.

+ Khung 2: Phạt tù từ 01 năm đến 5 năm áp dụng trong các trường hợp phạm tội sau đây: Đối với 02 người trở lên; Phạm tội 02 lần trở lên; Lợi dụng danh nghĩa của cơ quan, tổ chức; Tái phạm nguy hiểm.

+ Khoản 3: Phạt tiền từ 10 triệu đến 50 triệu, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 5 năm.

---

**Chuyên đề 3**  
**PHÁP LUẬT VỀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VŨ KHÍ,  
VẬT LIỆU NỔ VÀ CÔNG CỤ HỖ TRỢ**

**I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VŨ KHÍ,  
VẬT LIỆU NỔ VÀ CÔNG CỤ HỖ TRỢ**

Vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ là những loại phương tiện đặc biệt, có liên quan trực tiếp đến bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, góp phần vào sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước. Vì vậy, để tạo cơ sở pháp lý cần thiết đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ quản lý nhà nước, bảo đảm phát huy vai trò, tác dụng của vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ trong việc bảo đảm an ninh, trật tự, nên ngay từ những ngày đầu của chính quyền cách mạng, Đảng và Nhà nước ta đã ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật để quy định, hướng dẫn thi hành về vấn đề này. Chuyển sang thời kỳ đổi mới, tình hình kinh tế - xã hội của đất nước đã có những thay đổi căn bản, nhiều quy định trước đây về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ không còn phù hợp, không đáp ứng được yêu cầu của việc bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội. Trước yêu cầu của tình hình mới, ngày 30/6/2011, Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XII đã ban hành Pháp lệnh quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ số 16/2011/UBTVQH12 (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2012); tiếp đó, ngày 12/7/2013, Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIII đã ban hành Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ số 07/2013/UBTVQH13 (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/3/2014) (*sau đây viết tắt là Pháp lệnh quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ*). Sau khi Pháp lệnh quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ được ban hành, Chính phủ đã ban hành các Nghị định quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh, như: Nghị định số 25/2012/NĐ-CP ngày 05/4/2012 quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh; Nghị định số 26/2012/NĐ-CP ngày 05/4/2012 quy định trình tự, thủ tục, thẩm quyền và kinh phí phục vụ việc tiếp nhận, thu gom, phân loại, bảo quản, thanh lý, tiêu hủy vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ; Nghị định số 76/2014/NĐ-CP ngày 29/7/2014 quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ. Bộ Công an và các bộ, ngành có liên quan cũng đã ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật để hướng dẫn thi hành Pháp lệnh quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ. Các văn bản quy phạm pháp luật được ban hành đã tạo cơ sở pháp lý để tăng cường công tác quản lý nhà nước về vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ.

Sau hơn 04 năm tổ chức triển khai thi hành Pháp lệnh quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ, công tác quản lý nhà nước về vũ khí, vật liệu

nổ và công cụ hỗ trợ đã đạt được những kết quả quan trọng, cụ thể: việc quản lý các loại vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ được bảo đảm chặt chẽ, trang bị đúng đối tượng và sử dụng đúng mục đích; công tác bảo quản, kiểm kê vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ đã đi vào nề nếp; công tác tuyên truyền, đăng ký, quản lý vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ đã được các bộ, ngành, địa phương thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả theo chức năng, nhiệm vụ được giao; hoạt động đấu tranh phòng, chống sản xuất, mua bán, vận chuyển, tàng trữ, sử dụng trái phép vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ được đẩy mạnh; công tác kiểm tra, vận động giao nộp vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ được Bộ Công an, các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các cấp thường xuyên thực hiện. Do đó, đã nâng cao trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc chấp hành pháp luật về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ. Theo số liệu thống kê từ năm 2012 đến nay, Công an các đơn vị, địa phương đã trang bị 337.439 loại vũ khí, công cụ hỗ trợ cho các đối tượng theo quy định; cấp 321.609 giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ; các cơ quan chức năng đã phát hiện, điều tra, bắt giữ 7.650 vụ, 6.116 đối tượng; truy tố 2.964 vụ, xét xử 1.920 vụ; xử phạt vi phạm hành chính 2.603 trường hợp; thu giữ 1.897 khẩu súng các loại, 22.264 kg thuốc nổ, 100.969 kíp nổ... Những kết quả đạt được đã góp phần quan trọng góp phần bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Tuy nhiên, sau hơn 04 năm tổ chức triển khai thực hiện, Pháp lệnh quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ đã bộc lộ những hạn chế, bất cập đòi hỏi phải nghiên cứu sửa đổi, bổ sung để đáp ứng yêu cầu của công tác quản lý nhà nước về an ninh, trật tự, phòng ngừa, đấu tranh chống tội phạm và các vi phạm pháp luật khác trong tình hình mới, cụ thể là:

- *Thứ nhất*, tại khoản 2 Điều 14 và Điều 19 Hiến pháp năm 2013 đã quy định quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng và tính mạng con người được pháp luật bảo hộ, không ai bị tước đoạt tính mạng trái luật. Việc quản lý vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ có liên quan trực tiếp đến những quyền này. Vì vậy, cần phải quy định cụ thể việc quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ ở tầm một đạo luật cho phù hợp với quy định của Hiến pháp năm 2013 về quyền con người, quyền công dân.

- *Thứ hai*, Pháp lệnh quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ ban hành năm 2011, được sửa đổi, bổ sung năm 2013, nhưng thực tiễn công tác quản lý vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ rất rộng và phức tạp, liên quan đến an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, đặc biệt là liên quan đến tính mạng, sức khỏe, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Do đó, một số quy định của Pháp

lệnh còn bộc lộ hạn chế, bất cập, chưa đầy đủ và phù hợp với các đạo luật có liên quan.

- *Thứ ba*, Pháp lệnh quy định về nguyên tắc và các trường hợp được nổ súng trong khi thi hành nhiệm vụ. Tuy nhiên, quy định của Pháp lệnh chưa phù hợp với yêu cầu thực tiễn của công tác bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội. Mặt khác, Pháp lệnh chưa quy định cụ thể về các trường hợp được sử dụng công cụ hỗ trợ, việc sử dụng vũ khí thô sơ có liên quan trực tiếp tới tính mạng, sức khỏe con người nhưng Pháp lệnh lại giao Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định là chưa phù hợp với quy định của Hiến pháp năm 2013 về quyền con người và quyền công dân.

- *Thứ tư*, cần thiết bổ sung các quy định về các trường hợp được phép mang vũ khí, công cụ hỗ trợ vào, ra khỏi lãnh thổ Việt Nam chưa được quy định trong Pháp lệnh, nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn công tác bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội và thống nhất với các quy định của pháp luật, như: Luật hàng không dân dụng Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014, dự thảo Luật cảnh vệ...

- *Thứ năm*, hiện nay quy định về trang bị vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ cho các đối tượng còn ở nhiều văn bản pháp luật. Mặt khác, Pháp lệnh đã quy định về đối tượng được trang bị vũ khí, công cụ hỗ trợ, song thực tiễn công tác quản lý nhà nước về an ninh, trật tự cho thấy cần phải bổ sung một số đối tượng mới được trang bị vũ khí, công cụ hỗ trợ để bảo đảm thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao. Vì vậy, cần phải quy định các nội dung nêu trên trong Luật quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ cho phù hợp với Hiến pháp năm 2013 và thực tiễn hiện nay.

- *Thứ sáu*, do yêu cầu hội nhập quốc tế, Việt Nam đã tham gia nhiều tổ chức quốc tế, tổ chức khu vực và đã trở thành thành viên của nhiều điều ước quốc tế song phương, đa phương liên quan đến vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ. Do đó, đòi hỏi phải tiếp tục hoàn thiện hơn nữa hệ thống pháp luật về công tác quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ để nội luật hóa các quy định trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ của quốc gia thành viên, tạo cơ sở pháp lý thuận lợi cho việc chủ động và tăng cường hợp tác quốc tế trên lĩnh vực này.

- *Thứ bảy*, để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm, ngăn chặn các hành vi sản xuất, mua bán, tàng trữ, sử dụng, vận chuyển trái phép vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ, góp phần bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội thì cần thiết phải sửa đổi, bổ sung các quy định có liên quan tới công tác quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ được quy định tại Pháp lệnh, như: bổ sung các hành vi bị nghiêm cấm; trình tự, thủ tục và đối tượng được trang bị, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ

hỗ trợ, trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức được trang bị, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ, quy định về nổ súng, mang vũ khí, công cụ hỗ trợ vào, ra khỏi lãnh thổ Việt Nam; về sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, trang bị, vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ, bổ sung danh mục các loại vũ khí quân dụng, công cụ hỗ trợ; quản lý nhà nước về vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ. Đồng thời, sửa đổi, bổ sung một số quy định khác cho phù hợp yêu cầu bảo đảm an ninh, trật tự và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong tình hình mới.

Nhằm hoàn thiện cơ sở pháp lý, bảo đảm quyền con người, quyền công dân được ghi nhận trong Hiến pháp năm 2013. Đồng thời, khắc phục những hạn chế, bất cập nêu trên và đề tăng cường công tác quản lý vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ, góp phần bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trong tình hình mới thì việc xây dựng Luật quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ là cần thiết.

Chính vì vậy, ngày 20/6/2017, tại kỳ họp thứ 3, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV đã thông qua Luật quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ số 14/2017/QH14. Ngày 04/7/2017, Chủ tịch nước ký Lệnh số 12/2017/L-CTN về việc công bố Luật quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ.

## **II. QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG LUẬT QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VŨ KHÍ, VẬT LIỆU NỔ VÀ CÔNG CỤ HỖ TRỢ**

**1.** Quán triệt và thể chế hóa đầy đủ, kịp thời chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước ta về tăng cường công tác quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, nhằm hoàn thiện hệ thống pháp luật về quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, tạo nhận thức thống nhất và đầy đủ về công tác này, bảo đảm tính hợp hiến và tương thích của luật với các quy định của pháp luật hiện hành.

**2.** Luật quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ được ban hành sẽ là văn bản pháp luật điều chỉnh thống nhất về lĩnh vực này. Bảo đảm tính kế thừa và phát huy tác dụng tốt của Pháp lệnh quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ, khắc phục được bất cập trong công tác quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, góp phần nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực này trong tình hình hiện nay.

**3.** Đáp ứng yêu cầu thực tiễn công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội; quy định rõ, cụ thể các trường hợp được sử dụng các loại vũ khí, công cụ hỗ trợ trong khi làm nhiệm vụ của các lực lượng chức năng có liên quan, góp phần xây dựng và bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự an toàn xã hội, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

### **III. BỐ CỤC CỦA LUẬT QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VŨ KHÍ, VẬT LIỆU NỔ VÀ CÔNG CỤ HỖ TRỢ**

Luật quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ gồm 08 chương, 76 điều, cụ thể như sau:

#### **1. Chương I. Quy định chung**

Chương I gồm 16 điều (*từ Điều 1 đến Điều 16*), quy định phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; giải thích từ ngữ; nguyên tắc quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; các hành vi bị nghiêm cấm trong quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ và công cụ hỗ trợ; trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp được trang bị, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; điều kiện, trách nhiệm của người được giao sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ; điều kiện, trách nhiệm của người được giao quản lý kho, nơi cất giữ vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; quản lý, bảo quản vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; thu hồi vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ và giấy phép, giấy xác nhận, giấy chứng nhận, chứng chỉ về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; thủ tục thu hồi vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ và giấy phép, giấy xác nhận, giấy chứng nhận, chứng chỉ về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; trường hợp mang vũ khí, công cụ hỗ trợ vào, ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; số lượng, chủng loại vũ khí, công cụ hỗ trợ được phép mang vào, ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; thủ tục cấp Giấy phép mang vũ khí, công cụ hỗ trợ vào, ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ để triển lãm, trưng bày, chào hàng, giới thiệu sản phẩm hoặc làm đạo cụ trong hoạt động văn hóa, nghệ thuật; giám định vũ khí, công cụ hỗ trợ có tính năng, tác dụng tương tự.

#### **2. Chương II. Quản lý, sử dụng vũ khí**

Chương II gồm 18 điều (*từ Điều 17 đến Điều 34*), quy định nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu, sửa chữa vũ khí; đối tượng được trang bị vũ khí quân dụng; loại vũ khí quân dụng trang bị cho Cơ yếu, Cơ quan điều tra của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm lâm, Kiểm ngư, An ninh hàng không, Hải quan cửa khẩu, lực lượng chuyên trách chống buôn lậu của Hải quan; thủ tục trang bị vũ khí quân dụng; thủ tục cấp Giấy phép sử dụng vũ khí quân dụng; nguyên tắc sử dụng vũ khí quân dụng; các trường hợp nổ súng quân dụng khi thực hiện nhiệm vụ bảo đảm an ninh, trật tự; đối tượng được trang bị vũ khí thể thao; thủ tục trang bị vũ khí thể thao; thủ tục cấp Giấy phép sử dụng vũ khí thể thao; sử dụng vũ khí thể thao; đối tượng được trang bị vũ khí thô sơ; thủ tục trang bị vũ khí thô sơ; thủ tục khai báo vũ khí thô sơ; sử dụng vũ khí thô sơ; thủ tục cấp Giấy phép mua vũ khí; vận chuyển vũ khí; thủ tục cấp Giấy phép sửa

chữa vũ khí.

### **3. Chương III. Quản lý, sử dụng vật liệu nổ**

Chương III gồm 11 điều (*từ Điều 35 đến Điều 45*), quy định nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, bảo quản, sử dụng vật liệu nổ quân dụng; vận chuyển vật liệu nổ quân dụng; nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp; thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất vật liệu nổ công nghiệp; thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp; thủ tục cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp; sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; thủ tục cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; dịch vụ nổ mìn; vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp; trách nhiệm của tổ chức, doanh nghiệp nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, kinh doanh, vận chuyển, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp.

### **4. Chương IV. Quản lý, sử dụng tiền chất thuốc nổ**

Chương IV gồm 06 điều (*từ Điều 46 đến Điều 51*), quy định nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất thuốc nổ; thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ; thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh tiền chất thuốc nổ; thủ tục cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất thuốc nổ; vận chuyển tiền chất thuốc nổ; trách nhiệm của tổ chức, doanh nghiệp nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, kinh doanh, vận chuyển, sử dụng tiền chất thuốc nổ.

### **5. Chương V. Quản lý, sử dụng công cụ hỗ trợ**

Chương V gồm 11 điều (*từ Điều 52 đến Điều 62*), quy định nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu, sửa chữa công cụ hỗ trợ; thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh công cụ hỗ trợ; thủ tục cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu công cụ hỗ trợ; đối tượng được trang bị công cụ hỗ trợ; thủ tục trang bị công cụ hỗ trợ; thủ tục cấp Giấy phép mua công cụ hỗ trợ; thủ tục cấp Giấy phép sử dụng công cụ hỗ trợ, Giấy xác nhận đăng ký công cụ hỗ trợ; vận chuyển công cụ hỗ trợ; thủ tục cấp Giấy phép sửa chữa công cụ hỗ trợ; sử dụng công cụ hỗ trợ; trách nhiệm của tổ chức, doanh nghiệp nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, kinh doanh, vận chuyển, sửa chữa công cụ hỗ trợ.

### **6. Chương VI. Tiếp nhận, thu gom, phân loại, bảo quản, thanh lý, tiêu hủy vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ**

Chương VI gồm 09 điều (*từ Điều 63 đến Điều 71*), quy định nguyên tắc tiếp nhận, thu gom, phân loại, bảo quản, thanh lý, tiêu hủy vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ; tiếp nhận, thu gom vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ; đào bới, tìm kiếm vũ khí, vật liệu nổ; thẩm quyền tiếp nhận, thu gom, phân loại, thanh lý, tiêu hủy vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ; trình tự, thủ tục tiếp nhận, thu gom vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ; tổ chức giao nhận vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ

trợ; bảo quản vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ tiếp nhận, thu gom; trình tự, thủ tục phân loại, thanh lý, tiêu hủy vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ; kinh phí bảo đảm cho việc tiếp nhận, thu gom, phân loại, bảo quản, thanh lý, tiêu hủy vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ.

## **7. Chương VII. Quản lý nhà nước về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ**

Chương VII gồm 03 điều (*từ Điều 72 đến Điều 74*), quy định nội dung quản lý nhà nước về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; trách nhiệm quản lý nhà nước về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; cập nhật, khai thác, quản lý, sử dụng cơ sở dữ liệu về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ.

## **8. Chương VIII. Điều khoản thi hành**

Chương VIII gồm 02 điều (*Điều 75 và Điều 76*), quy định hiệu lực thi hành; quy định chuyển tiếp.

# **IV. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VŨ KHÍ, VẬT LIỆU NỔ VÀ CÔNG CỤ HỖ TRỢ**

## **1. Về những quy định chung**

So với Pháp lệnh quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ, tại chương này, Luật quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ đã xác định rõ phạm vi điều chỉnh của Luật là quy định về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ, nguyên tắc, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ nhằm bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ quyền con người, quyền công dân và phục vụ phát triển kinh tế - xã hội (*Điều 1*); đồng thời, làm rõ các khái niệm về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ và công cụ hỗ trợ, cụ thể:

*“1. Vũ khí là thiết bị, phương tiện hoặc tổ hợp những phương tiện được chế tạo, sản xuất có khả năng gây sát thương, nguy hại cho tính mạng, sức khỏe của con người, phá hủy kết cấu vật chất, bao gồm: vũ khí quân dụng, súng săn, vũ khí thô sơ, vũ khí thể thao và vũ khí khác có tính năng, tác dụng tương tự (Khoản 1 Điều 3).*

*2. Vật liệu nổ là sản phẩm dưới tác động của xung kích thích ban đầu gây ra phản ứng hóa học nhanh, mạnh, tỏa nhiệt, sinh khí, phát sáng, tạo ra tiếng nổ, bao gồm: Thuốc nổ là hóa chất hoặc hỗn hợp chất được sản xuất, sử dụng nhằm tạo ra phản ứng nổ dưới tác động của xung kích thích; Phụ kiện nổ là kíp nổ, dây nổ, dây cháy chậm, mìn nổ, vật phẩm chứa thuốc nổ có tác dụng tạo xung kích*

*thích ban đầu làm nổ khói thuốc nổ hoặc thiết bị chuyên dùng có chứa thuốc nổ (Khoản 7 Điều 3).*

*3. Tiền chất thuốc nổ là hóa chất nguy hiểm, trực tiếp dùng để sản xuất thuốc nổ (khoản 10 Điều 3).*

*4. Công cụ hỗ trợ là phương tiện, động vật nghiệp vụ được sử dụng để thi hành công vụ, thực hiện nhiệm vụ bảo vệ nhằm hạn chế, ngăn chặn người có hành vi vi phạm pháp luật chống trả, trốn chạy; bảo vệ người thi hành công vụ, người thực hiện nhiệm vụ bảo vệ hoặc báo hiệu khẩn cấp, bao gồm: a) Súng bắn điện, hơi ngạt, chất độc, chất gây mê, từ trường, laze, lưới; súng phóng dây mìn; súng bắn đạn nhựa, nổ, cao su, hơi cay, pháo hiệu, hiệu lệnh, đánh dấu và đạn sử dụng cho các loại súng này; b) Phương tiện xịt hơi cay, hơi ngạt, chất độc, chất gây mê, chất gây ngứa; c) Lựu đạn khói, lựu đạn cay, quả nổ; d) Dùi cui điện, dùi cui cao su, dùi cui kim loại; khóa số tám, bàn chông, dây đinh gai; áo giáp; găng tay điện, găng tay bắt dao; lá chắn, mũ chống đạn; thiết bị áp chế bằng âm thanh; đ) Động vật nghiệp vụ là động vật được huấn luyện để sử dụng cho yêu cầu bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội; e) Công cụ hỗ trợ có tính năng, tác dụng tương tự là phương tiện được chế tạo, sản xuất không theo tiêu chuẩn kỹ thuật, thiết kế của nhà sản xuất hợp pháp, có tính năng, tác dụng tương tự như công cụ hỗ trợ theo quy định (khoản 11 Điều 3)".*

Đồng thời, Luật quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ chỉ rõ các nguyên tắc chung trong quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ, đó là:

*"(1) Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.*

*(2) Trang bị vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ phải đúng thẩm quyền, đối tượng và bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.*

*(3) Người quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ phải bảo đảm đầy đủ điều kiện theo quy định.*

*(4) Người ra mệnh lệnh hoặc quyết định sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ phải chịu trách nhiệm về mệnh lệnh, quyết định của mình.*

*(5) Sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ phải bảo đảm đúng mục đích, đúng quy định, hạn chế thiệt hại đối với người, tài sản và môi trường.*

*(6) Nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, kinh doanh, trang bị, mang, xuất khẩu, nhập khẩu, vận chuyển, sửa chữa, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ phải được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép, giấy xác nhận.*

(7) Vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ không còn nhu cầu sử dụng, hết hạn sử dụng hoặc không còn khả năng sử dụng phải được thu hồi, thanh lý hoặc tiêu hủy.

(8) Vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ và các loại giấy phép, giấy xác nhận, giấy chứng nhận, chứng chỉ bị mất phải được kịp thời báo cáo cho cơ quan quản lý có thẩm quyền.

(9) Vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ phải được thử nghiệm, kiểm định, đánh giá và đăng ký theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa trước khi được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng tại Việt Nam (Điều 4).

Ngoài ra, trên cơ sở kế thừa quy định về các hành vi bị nghiêm cấm trong Pháp lệnh còn phù hợp, để đáp ứng yêu cầu thực tiễn, phục vụ công tác quản lý vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ được chặt chẽ trong bối cảnh hiện nay, Luật quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ sửa đổi, bổ sung cơ bản các hành vi bị nghiêm cấm trong Pháp lệnh, đồng thời, bổ sung 04 nhóm hành vi bị nghiêm cấm tại Điều 5, cụ thể như sau:

"1- Cá nhân sở hữu vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, trù vũ khí thô sơ là hiện vật để trưng bày, triển lãm, đồ gia bảo;

2- Nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, mua bán, xuất khẩu, nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, sửa chữa, sử dụng trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ hoặc chi tiết, cụm chi tiết để lắp ráp vũ khí, công cụ hỗ trợ;

3- Hướng dẫn, huấn luyện, tổ chức huấn luyện trái phép cách thức chế tạo, sản xuất, sửa chữa hoặc sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ dưới mọi hình thức;

4- Cố ý cung cấp thông tin sai lệch về quản lý vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; không báo cáo, báo cáo không kịp thời, che giấu hoặc làm sai lệch thông tin báo cáo về việc mất, thất thoát, tai nạn, sự cố về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ".

## **2. Về quản lý, sử dụng vũ khí**

### **2.1. Về nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu, sửa chữa vũ khí**

Kế thừa quy định của Pháp lệnh quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ, Luật quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ quy định tổ chức, doanh nghiệp thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an được nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu, sửa chữa vũ khí theo quy định của Chính phủ (khoản 1 Điều 17). Đồng thời, bổ sung quy định tổ chức,

doanh nghiệp khác khi có đủ điều kiện được tham gia nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, sửa chữa vũ khí theo quy định của Chính phủ (*khoản 2, 3 Điều 17*).

## **2.2. Về đối tượng được trang bị vũ khí**

So với Pháp lệnh quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ, Luật quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ bổ sung đối tượng được trang bị vũ khí là Cảnh sát biển, Cơ yếu, Cơ quan điều tra của Viện kiểm sát nhân dân tối cao (*khoản 1 Điều 18*) nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn, bảo đảm điều kiện cho các lực lượng này thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao. Đồng thời, để bảo đảm phù hợp với từng lực lượng, Luật giao cho Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an căn cứ vào tính chất, yêu cầu, nhiệm vụ quy định việc trang bị vũ khí cho các đối tượng thuộc phạm vi quản lý (*khoản 2, 3 Điều 18*).

## **2.3. Về thủ tục trang bị, cấp giấy phép sử dụng vũ khí**

Để phù hợp với quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 về quy định thủ tục hành chính, Luật quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ quy định đầy đủ, cụ thể thủ tục trang bị, cấp giấy phép sử dụng vũ khí trên cơ sở kế thừa quy định tại Nghị định số 25/2012/NĐ-CP ngày 05/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ và Thông tư của Bộ Công an.

## **2.4. Về quy định nổ súng**

Để phù hợp với quy định của Hiến pháp năm 2013 về tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, Luật quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ quy định cụ thể các trường hợp nổ súng quân dụng khi thực hiện nhiệm vụ bảo đảm an ninh, trật tự. Theo đó, căn cứ vào mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội, Luật quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ quy định thành nhóm các trường hợp nổ súng sau khi đã cảnh báo và nhóm các trường hợp nổ súng không cần cảnh báo. Cụ thể:

*“1. Người thi hành nhiệm vụ độc lập phải cảnh báo bằng hành động, mệnh lệnh lời nói hoặc bắn chỉ thiên trước khi nổ súng vào đối tượng trong trường hợp sau đây:*

*a) Đối tượng đang sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, vũ lực hoặc công cụ, phương tiện khác tấn công hoặc chống trả đe dọa tính mạng, sức khỏe của người thi hành công vụ hoặc người khác;*

*b) Đối tượng đang sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, vũ lực hoặc công cụ, phương tiện khác gây rối trật tự công cộng đe dọa tính mạng, sức khỏe, tài sản của người khác;*

c) Người đang bị truy nã, bị bắt, người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, tạm giữ, tạm giam, người đang bị áp giải, xét xử hoặc chấp hành hình phạt tù đang chống trả, đe dọa tính mạng, sức khỏe của người thi hành công vụ hoặc người khác; đối tượng đang đánh tháo người bị dẫn giải, người bị giam, giữ, áp giải do phạm tội nghiêm trọng, phạm tội rất nghiêm trọng, phạm tội đặc biệt nghiêm trọng, tái phạm nguy hiểm;

d) Khi biết rõ đối tượng đang thực hiện hành vi phạm tội nghiêm trọng, phạm tội rất nghiêm trọng, phạm tội đặc biệt nghiêm trọng;

đ) Được nổ súng vào phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, phương tiện giao thông đường thủy nội địa, trừ phương tiện giao thông của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự nước ngoài, cơ quan đại diện tổ chức quốc tế để dừng phương tiện đó trong trường hợp đối tượng điều khiển phương tiện đó tấn công hoặc đe dọa trực tiếp đến tính mạng người thi hành công vụ hoặc người khác; khi biết rõ phương tiện do đối tượng phạm tội điều khiển cố tình chạy trốn, trừ trường hợp trên phương tiện có chở người hoặc có con tin; khi biết rõ trên phương tiện chở đối tượng phạm tội hoặc vũ khí, vật liệu nổ trái phép, tài liệu phản động, bí mật nhà nước, ma túy, bảo vật quốc gia cố tình chạy trốn, trừ trường hợp trên phương tiện có chở người hoặc có con tin.

2. Người thi hành nhiệm vụ độc lập được nổ súng vào đối tượng không cần cảnh báo trong trường hợp sau đây:

a) Đối tượng đang sử dụng vũ khí, vật liệu nổ trực tiếp thực hiện hành vi phạm tội khủng bố, giết người, bắt cóc con tin hoặc đang trực tiếp sử dụng vũ khí, vật liệu nổ chống lại việc bắt giữ khi vừa thực hiện xong hành vi phạm tội đó;

b) Đối tượng sản xuất, mua bán, tàng trữ, vận chuyển hoặc tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy trực tiếp sử dụng vũ khí, vật liệu nổ chống lại việc bắt giữ;

c) Đối tượng đang sử dụng vũ khí, vật liệu nổ tấn công hoặc uy hiếp trực tiếp đến an toàn của đối tượng cảnh vệ, công trình quan trọng về an ninh quốc gia, mục tiêu quan trọng được bảo vệ theo quy định của pháp luật;

d) Đối tượng đang sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, vũ lực đe dọa trực tiếp đến tính mạng của người thi hành công vụ hoặc người khác;

đ) Đối tượng đang trực tiếp thực hiện hành vi cướp súng của người thi hành công vụ;

e) Được nổ súng vào động vật đang đe dọa trực tiếp đến tính mạng và sức khỏe của người thi hành công vụ hoặc người khác”.

Đồng thời, Luật quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ quy định nguyên tắc sử dụng vũ khí quân dụng theo hướng: Khi thực hiện nhiệm vụ

bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội, việc sử dụng vũ khí quân dụng phải căn cứ vào tình huống, tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi mà đối tượng thực hiện để quyết định việc sử dụng vũ khí quân dụng và phải hạn chế thiệt hại do việc sử dụng vũ khí quân dụng gây ra... nhằm bảo đảm tính khái quát áp dụng chung cho các loại vũ khí quân dụng (bao gồm các loại súng, bom, mìn, lựu đạn...) trong thực hiện nhiệm vụ bảo đảm an ninh, trật tự. Với quy định này, khi thực hiện nhiệm vụ, người thi hành công vụ cần căn cứ vào các dấu hiệu tội phạm, mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội hoặc quyết định của người có thẩm quyền để quyết định việc sử dụng vũ khí quân dụng.

### **3. Về quản lý, sử dụng vật liệu nổ**

Tại nội dung này, Luật quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ kế thừa các quy định của Pháp lệnh quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ về nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh vật liệu nổ, vận chuyển vật liệu nổ, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đồng thời, bổ sung các quy định về cấp các loại giấy phép, giấy chứng nhận về vật liệu nổ quân dụng và vật liệu nổ công nghiệp.

### **4. Về quản lý, sử dụng tiền chất thuốc nổ**

Đây là nội dung mới so với Pháp lệnh quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ. Nội dung này được quy định trên cơ sở kế thừa quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Bộ Công Thương về quản lý tiền chất thuốc nổ.

### **5. Về quản lý, sử dụng công cụ hỗ trợ**

Nội dung này kế thừa các quy định của Pháp lệnh quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ và các văn bản quy định chi tiết thi hành. Theo đó, Luật quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ đã bổ sung quy định cụ thể về đối tượng được trang bị công cụ hỗ trợ theo hướng mở rộng hơn, thủ tục cấp các loại giấy phép về công cụ hỗ trợ trên cơ sở các quy định về đối tượng trang bị được quy định tại Pháp lệnh quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ, Nghị định số 25/2012/NĐ-CP ngày 05/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ.

Theo đó, Khoản 1 Điều 55 quy định về đối tượng được trang bị công cụ hỗ trợ bao gồm: *Quân đội nhân dân; Dân quân tự vệ; Cảnh sát biển; Công an nhân dân; Cơ yếu; Cơ quan điều tra của Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Cơ quan thi hành án dân sự; Kiểm lâm, lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách, Kiểm ngư, lực lượng trực tiếp thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành thủy sản; Hải quan cửa khẩu, lực lượng chuyên trách chống buôn lậu của Hải quan; Đội kiểm tra của lực lượng Quản lý thị trường; An ninh hàng không, lực lượng trực tiếp thực*

*hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành giao thông vận tải; Lực lượng bảo vệ cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp; doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ bảo vệ; Ban Bảo vệ dân phố; Câu lạc bộ, cơ sở đào tạo, huấn luyện thể thao có giấy phép hoạt động; Cơ sở cai nghiện ma túy; Các đối tượng khác có nhu cầu trang bị công cụ hỗ trợ thì căn cứ vào tính chất, yêu cầu, nhiệm vụ, Bộ trưởng Bộ Công an quyết định.*

Cùng với đó, Luật quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ quy định cụ thể về thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh công cụ hỗ trợ, Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu công cụ hỗ trợ, Giấy phép mua công cụ hỗ trợ, Giấy phép sử dụng công cụ hỗ trợ, Giấy xác nhận đăng ký công cụ hỗ trợ, Giấy phép sửa chữa công cụ hỗ trợ và Thủ tục trang bị công cụ hỗ trợ tại các điều 53, 54, 57, 58, 60 và Điều 56. Đồng thời, quy định về trách nhiệm của tổ chức, doanh nghiệp nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, kinh doanh, vận chuyển, sửa chữa công cụ hỗ trợ (Điều 62). Các tổ chức, doanh nghiệp này phải bảo đảm các điều kiện về an ninh, trật tự, an toàn phòng cháy và chữa cháy, bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, kinh doanh, vận chuyển, sửa chữa công cụ hỗ trợ...

## **6. Về tiếp nhận, thu gom, phân loại, bảo quản, thanh lý, tiêu hủy vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ**

Đây là nội dung mới so với Pháp lệnh quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ. Nội dung này được quy định trên cơ sở kế thừa các quy định của Nghị định số 26/NĐ-CP ngày 05/4/2012 của Chính phủ quy định trình tự, thủ tục, thẩm quyền và kinh phí phục vụ việc tiếp nhận, thu gom, phân loại, bảo quản, thanh lý, tiêu hủy vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ, cụ thể:

*- Về nguyên tắc tiếp nhận, thu gom, phân loại, bảo quản, thanh lý, tiêu hủy vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ (Điều 63):*

+ Cơ quan, tổ chức, cá nhân phải trình báo, khai báo, giao nộp vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ cho cơ quan quân sự, cơ quan Công an hoặc Ủy ban nhân dân nơi gần nhất trong trường hợp không thuộc đối tượng trang bị, sử dụng theo quy định của pháp luật mà có từ bất kỳ nguồn nào hoặc phát hiện, thu nhặt được.

+ Việc tiếp nhận, thu gom, phân loại, bảo quản, thanh lý, tiêu hủy vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ phải bảo đảm an toàn và hạn chế ảnh hưởng đến môi trường. Việc vận chuyển vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ tiếp nhận, thu gom được phải sử dụng phương tiện chuyên dùng hoặc các phương tiện khác nhưng phải bảo đảm an toàn.

+ Việc tiếp nhận, thu gom vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ phải được tiến hành thường xuyên và thông qua các đợt vận động.

+ Vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ còn giá trị sử dụng sau khi được phân loại sẽ được đưa vào sử dụng theo quy định của pháp luật.

+ Việc phân loại, bảo quản, thanh lý, tiêu hủy vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ trang bị đối với đối tượng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định; đối với đối tượng không thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng do Bộ trưởng Bộ Công an quy định.

+ Người làm công tác tiếp nhận, thu gom, phân loại, bảo quản, thanh lý, tiêu hủy vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ phải được tập huấn về chuyên môn, nghiệp vụ và được trang bị các thiết bị bảo vệ để bảo đảm an toàn.

*- Về các trường hợp tiếp nhận, thu gom vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ (khoản 2 Điều 64):*

+ Vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ của cơ quan, tổ chức, cá nhân không được trang bị hoặc sở hữu theo quy định của pháp luật;

+ Vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ có liên quan đến vụ án đã được cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật; vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ do cơ quan chức năng phát hiện, thu giữ;

+ Vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ do cơ quan, tổ chức, cá nhân phát hiện nhưng không xác định được cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm quản lý hoặc sở hữu; vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ sau chiến tranh còn tồn tại ở ngoài xã hội.

*- Về thẩm quyền tiếp nhận, thu gom, phân loại, thanh lý, tiêu hủy vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ (Điều 66):*

+ Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp huyện, cơ quan quân sự, cơ quan Công an, đơn vị Quân đội có thẩm quyền tiếp nhận, thu gom vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ.

+ Cơ quan quân sự, cơ quan Công an cấp huyện, đơn vị Quân đội cấp Trung đoàn trở lên có trách nhiệm phân loại vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ đã tiếp nhận, thu gom.

+ Cơ quan, đơn vị cấp trên trực tiếp của cơ quan theo quy định có thẩm quyền quyết định thanh lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ.

+ Cơ quan quân sự, cơ quan Công an cấp huyện, đơn vị Quân đội cấp Trung đoàn trở lên thực hiện việc tiêu hủy vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ.

+ Vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ là vật chứng hoặc liên quan đến vụ án được xử lý theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự.

**7. Về quản lý nhà nước về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ**

Luật quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ quy định cụ thể về nội dung, trách nhiệm quản lý nhà nước về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ, trong đó:

- Về nội dung quản lý nhà nước về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ, bao gồm:

+ Ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ.

+ Ban hành, sửa đổi, bổ sung danh mục vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ.

+ Quy định tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ; tiêu chuẩn kho bảo quản vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ.

+ Ban hành biểu mẫu, tổ chức đăng ký, cấp, đổi, thu hồi các loại giấy phép, giấy xác nhận, giấy chứng nhận, chứng chỉ về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ.

+ Tổ chức đào tạo, huấn luyện, bồi dưỡng về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ.

+ Tổ chức công tác phòng, chống vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ.

+ Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ vào công tác quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ.

+ Thực hiện thống kê nhà nước về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ.

+ Phổ biến, giáo dục pháp luật về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ.

+ Hợp tác quốc tế về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ.

+ Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo; khen thưởng và xử lý vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ (*Điều 72*).

- Giao Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành danh mục vũ khí quân dụng (*khoản 2 Điều 73*), Bộ trưởng Bộ Công an ban hành danh mục vũ khí thể thao, danh mục công cụ hỗ trợ (*khoản 3 Điều 73*), Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành danh mục vật liệu nổ công nghiệp, danh mục tiền chất thuốc nổ (*khoản 4 Điều 73*).

- Đồng thời, bổ sung quy định về cập nhật, khai thác, quản lý, sử dụng cơ sở dữ liệu về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ tại Điều 74, cụ thể:

*"1. Cơ sở dữ liệu về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ là tập hợp thông tin cơ bản về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ được chuẩn hóa, số hóa, lưu trữ, quản lý bằng công nghệ thông tin để phục vụ quản lý nhà nước và giao dịch của cơ quan, tổ chức, cá nhân.*

*2. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định việc xây dựng, quản lý, cập nhật, khai thác cơ sở dữ liệu về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ đối với đối tượng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng;*

*3. Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định việc xây dựng, quản lý, cập nhật, khai thác cơ sở dữ liệu về vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ đối với đối tượng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương;*

*4. Bộ trưởng Bộ Công an quy định việc xây dựng, quản lý, cập nhật, khai thác cơ sở dữ liệu về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ đối với đối tượng không thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng, Bộ Công Thương".*

## **8. Về điều khoản thi hành**

Luật quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2018.

Pháp lệnh quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ số 16/2011/UBTVQH12 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ số 07/2013/UBTVQH13 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Các loại giấy phép, giấy xác nhận, giấy chứng nhận, chứng chỉ về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ đã được cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà còn thời hạn thì được tiếp tục sử dụng cho đến hết thời hạn ghi trong giấy phép, giấy xác nhận, giấy chứng nhận, chứng chỉ đó./.